

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ**

**Đề tài: “Nghiên cứu xác định nội dung thông tin và
hình thức cung cấp thông tin thống kê phục vụ yêu
cầu Hợp tác quốc tế”**

Đơn vị chủ trì:
Vụ Hợp tác quốc tế

Chủ nhiệm:
Cử nhân Nguyễn Văn Phẩm,
Phó Vụ trưởng
Vụ Hợp tác quốc tế

Thư ký:
Cử nhân Bùi Ngọc Tân

HÀ NỘI, NĂM 2005

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
PHẦN MỞ ĐẦU	
I- Đặt vấn đề nghiên cứu	3
II- Quá trình nghiên cứu	5
PHẦN THỨ NHẤT	
Thực trạng nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho các đối tượng nước ngoài ở Tổng cục Thống kê hiện nay	
I. Nhu cầu thông tin thống kê nước ta của các đối tượng nước ngoài	
1. Phân loại các đối tượng nước ngoài hiện đang có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê nước ta	7
2. Nhu cầu thông tin thống kê nước ta của các đối tượng nước ngoài	9
II. Thực trạng cung cấp thông tin thống kê nước ta cho các đối tượng nước ngoài hiện nay	
1. Thực tế tổ chức đáp ứng thông tin cho quốc tế của một số cơ quan thống kê vực và thế giới	15
2. Thực trạng về cách tổ chức việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài	17
3. Thực trạng về nội dung thông tin và những khác biệt cơ bản giữa VN và quốc tế dẫn đến tình trạng còn chưa tốt khi cung cấp cho các đối tượng nước ngoài	21
PHẦN THỨ HAI	
Đề xuất giải pháp xác định nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK, kết luận và kiến nghị	
1. Về nội dung thông tin cung cấp cho quốc tế	35
2. Hợp lý hoá tổ chức đáp ứng thông tin cho quốc tế	36
3. Kết luận	37
4. Kiến nghị	38
DANH SÁCH NHỮNG CÁ NHÂN THỰC HIỆN CHÍNH	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU MÀ QUỐC TẾ YÊU CẦU	
	38
	39
	40

NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH NỘI DUNG THÔNG TIN VÀ HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ PHỤC VỤ YÊU CẦU HỢP TÁC QUỐC TẾ

PHẦN MỞ ĐẦU

I- ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Đất nước ta đang phát triển với tốc độ được thế giới ca ngợi và khâm phục, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá. Hợp tác quốc tế (HTQT) là một lĩnh vực hoạt động không những không thể thiếu được, mà ngày càng trở nên vô cùng quan trọng của Nhà nước cũng như của mỗi Bộ, ngành, mỗi cơ quan, đơn vị.

Nghị định số 101/2003/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ cho phép Tổng cục Thống kê (TCTK) thành lập Vụ HTQT – lần đầu tiên trong lịch sử gần 60 năm tồn tại ngành thống kê nước ta có cơ quan làm nhiệm vụ HTQT là một Vụ chuyên môn trực thuộc Tổng cục đã đủ thấy tầm quan trọng của công tác này đối với ngành.

Ngoài chức năng làm công tác HTQT như đề xuất, xây dựng, triển khai các văn bản về HTQT của TCTK, làm đầu mối về QHQT và hội nhập thống kê quốc tế, quản lý các dự án có yếu tố nước ngoài, thực hiện các thủ tục đối ngoại..., thì HTQT của ngành thống kê còn có nhiệm vụ không kém phần quan trọng là phổ biến số liệu thống kê Việt Nam (VN) cho quốc tế. Quyết định của Tổng cục trưởng TCTK ngày 15 tháng 9 năm 2004 với Điều 1 trong QĐ ghi rõ vị trí và chức năng: Vụ HTQT là đơn vị thuộc TCTK có chức năng giúp Tổng cục trưởng quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác HTQT và thống kê nước ngoài trong phạm vi toàn ngành (Nhiệm vụ 10.b: Phổ biến thông tin thống kê VN cho quốc tế).

Phổ biến thông tin thống kê VN cho quốc tế là một trong những hoạt động và công việc quan trọng của quá trình hội nhập quốc tế. Chủ động hội nhập quốc tế ở đây của ngành thống kê nước ta cũng chính là chủ động phổ biến thông tin thống kê VN ra quốc tế, là để:

- Quảng bá hình ảnh đất nước ta cho quảng đại thế giới biết, để họ hiểu thêm về hình ảnh đa dạng và nhiều chiều của đất nước ta qua những con số, sự phát triển theo hướng tiến bộ nhanh của dân tộc VN, phản bác các luận điệu thù địch;
- Thực hiện nghĩa vụ quốc tế của ngành thống kê nước ta với các tổ chức quốc tế và các quốc gia có quan hệ;

- Là hình thức hữu hiệu trong việc thu hút bạn bè quốc tế đến với đất nước ta, hợp tác với chúng ta cùng phát triển, ...
- Là hình thức và biện pháp nâng cao vị thế của ngành thống kê nước ta trên vũ đài quốc tế. Uy tín của TCTK có cao hay không đối với các cơ quan, tổ chức quốc tế phụ thuộc nhiều vào chất lượng và số lượng thông tin thống kê mà chúng ta đáp ứng kịp thời cho họ.

Thực ra vấn đề cung cấp thông tin thống kê nước ta ra thế giới đã được TCTK thực hiện từ lâu. Nhưng bối cảnh của thời kinh tế kế hoạch tập trung với ngày nay đã khác. Yêu cầu về số liệu thống kê nước ta từ phía các cơ quan, doanh nghiệp, các nhà đầu tư và tổ chức quốc tế ngày càng nhiều và phong phú. Các đối tượng sử dụng thông tin thống kê VN cũng ngày càng nhiều và đa dạng.

Những năm gần đây, tuy đã có những cố gắng lớn, song việc đáp ứng thông tin thống kê VN cho người dùng tin là đối tượng nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế, các ấn phẩm quốc tế mà phần của VN vẫn còn bỏ trống nhiều, mặc dù có những số liệu chúng ta chưa thể thống kê được, song có những số liệu rõ ràng là đã phổ biến trong nước, nhưng vẫn chưa thấy xuất hiện trên các ấn phẩm quốc tế. Chỉ lấy một ví dụ cụ thể để minh họa cho tình trạng này, đó là chỉ tiêu thống kê "Tỷ lệ nhập học chung" và "Tỷ lệ nhập học đúng tuổi" của các cấp giáo dục: tiểu học, trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Những chỉ tiêu này đã được công bố rộng rãi trong các ấn phẩm thống kê "Các chỉ tiêu thống kê xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21" và "Bình đẳng giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21" do TCTK xuất bản. Ấy thế nhưng trong tài liệu công bố của Cơ quan thống kê Liên hợp quốc (LHQ) phục vụ theo dõi việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs) của các quốc gia, thì các chỉ tiêu trên lại bị coi là không có số liệu. Hay như chỉ tiêu về khoảng cách giàu nghèo của VN, ấn phẩm thống kê của LHQ lại coi số liệu gần đây nhất là năm 1992 dựa vào tài liệu Điều tra mức sống dân cư năm 1992 của Bộ kế hoạch và Đầu tư phối hợp với TCTK năm 1992-1993 (Việt Nam Living Standard Survey - VLSS), mặc dù chỉ tiêu này đã có thường xuyên 2 năm một lần qua các cuộc điều tra VLSS các năm 1997-1998, 2001-2002, và mới đây nhất là năm 2004.

Rõ ràng, công tác này cần phải được chấn chỉnh và làm tốt hơn nữa. Mục đích của đề tài nghiên cứu khoa học này là nhằm cải tiến, phát triển và đẩy mạnh công tác đáp ứng số liệu thống kê nước ta của TCTK cho các đối tượng nước ngoài sử dụng.

Để làm được điều mong muốn ấy, đề tài nghiên cứu khoa học này được thực hiện qua một số việc sau đây:

- Tiến hành xem xét việc cung cấp thông tin thống kê cho đối tượng sử dụng là người nước ngoài ở cơ quan thống kê các nước khu vực và thế giới, để qua đó rút ra những kinh nghiệm có thể áp dụng hữu hiệu phù hợp với điều kiện thực tế của ngành thống kê nước ta;
- Nghiên cứu thực trạng cung cấp thông tin của TCTK cho nước ngoài những năm vừa qua:
 - + Phân loại các đối tượng nước ngoài có sử dụng thông tin thống kê VN;
 - + Xem xét, nghiên cứu nhu cầu thông tin thống kê VN của các đối tượng nước ngoài;
 - + Xem xét, nghiên cứu, đánh giá nội dung thông tin mà các đối tượng nước ngoài có yêu cầu;
 - + Xem xét, nghiên cứu, đánh giá thực tế về cách thức tổ chức đáp ứng những thông tin mà các đối tượng nước ngoài có yêu cầu;
- Trên cơ sở thực tiễn nhu cầu, nội dung, cách thức đáp ứng thông tin thống kê VN của TCTK cho nước ngoài mà đề ra các giải pháp phù hợp với Luật thống kê, cơ cấu tổ chức của ngành Thống kê nước ta, sao cho kết quả đạt mức tốt nhất, đảm bảo đúng chức năng nhiệm vụ trong lĩnh vực HTQT, góp phần nâng cao uy tín của ngành Thống kê VN trên vũ đài quốc tế, đồng thời cũng là góp phần vào quá trình chủ động hội nhập theo phương châm phát triển đất nước của Đảng và Chính phủ trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế thế giới:
 - + Giải pháp về nội dung thông tin;
 - + Giải pháp về tổ chức hoạt động cung cấp thông tin;
 - + Giải pháp về hình thức đáp ứng thông tin.
- Rút ra các kết luận sau quá trình nghiên cứu và đưa ra các kiến nghị trong lĩnh vực HTQT về cung cấp thông tin thống kê VN cho quốc tế.

II- QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

Với vấn đề được đặt ra như trên, TCTK, Viện Khoa học Thống kê đã cho phép Vụ HTQT chủ trì nghiên cứu đề tài khoa học này, với sự hợp tác hữu hiệu của các Vụ chuyên ngành thông qua trao đổi, phỏng vấn, tìm hiểu tình hình nhận và đáp ứng yêu cầu số liệu thống kê ở các đơn vị đó từ phía các đối tượng nước ngoài sử dụng thông tin để đánh giá hiện trạng nội dung và cách thức phổ biến thông tin thống kê cho quốc tế của Tổng cục.

Việc nghiên cứu đối chiếu kết quả đáp ứng số liệu của TCTK với cơ quan thống kê các nước khu vực và lân cận được thực hiện thông qua nghiên cứu các ấn phẩm được các tổ chức quốc tế gửi đến TCTK, đối chiếu so

sánh giữa VN và các nước, ngoài ra còn tranh thủ phỏng vấn các chuyên gia nước ngoài đến công tác tại TCTK, hay các đợt đi công tác, hội thảo tại nước ngoài của các thành viên nghiên cứu đề tài.

Việc phân loại đối tượng nước ngoài và nhu cầu thông tin thống kê của họ được dựa vào các công văn, thư từ, các bức điện, Fax, e-mail gửi về TCTK qua các kênh khác nhau từ các cơ quan, tổ chức quốc tế và các nhà doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu trên thế giới, kể cả định kỳ, thường xuyên lẫn đột xuất, cả yêu cầu nhiều lần hay cũng như chỉ một lần.

Thực trạng về nội dung thông tin được nghiên cứu thông qua đối chiếu các chỉ tiêu thống kê mà các đối tượng nước ngoài yêu cầu TCTK cung cấp với cơ sở dữ liệu mà chúng ta hiện có tại TCTK hay ở các Bộ, ngành, kể cả số đã phổ biến công khai cũng như chưa công bố, những thông tin có sẵn cũng như những thông tin phải tính toán lại, những thống kê đã được cung cấp cũng như chưa cung cấp được. Việc nghiên cứu, đánh giá, tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến tình trạng còn chưa tốt trong việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài được xem xét trên các giác độ những khác biệt cơ bản:

- Khác biệt về phân loại;
- Khác biệt về khái niệm nội dung chỉ tiêu;
- Khác biệt về phương pháp tính toán;
- Khác biệt về cấp độ chi tiết của số liệu;
- Phạm trù tính toán.

Thực trạng về nguồn thông tin được xem xét trên giác độ đối chiếu nhu cầu số liệu của đối tượng nước ngoài với thông tin do các Vụ nghiệp vụ chuyên ngành ở TCTK và các Bộ, ngành soạn thảo.

Thực trạng về quan điểm phổ biến thông tin cho các đối tượng nước ngoài cũng được đề cập qua phân tích những ý kiến, quan điểm của các cán bộ thống kê Tổng cục, có nêu những điểm mạnh, yếu của từng quan điểm, kể cả điểm qua một số công cụ phổ biến số liệu.

Sau khi nghiên cứu, phân tích những vấn đề đã nêu, đề tài đề xuất các giải pháp xác định nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK, trong đó có nhấn mạnh tới:

- Nội dung thông tin cung cấp cho quốc tế;
- Hợp lý hoá công tác tổ chức việc đáp ứng thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài.

Cuối cùng là kết luận vấn đề đã nghiên cứu và kiến nghị với cơ quan TCTK thực hiện.

Việc viết Báo cáo tổng hợp theo đúng trình tự các nội dung đã nêu, dựa vào 5 Báo cáo chuyên đề đã được thực hiện trong khuôn khổ của Đề tài nghiên cứu này:

- Chuyên đề 1: Nghiên cứu tìm hiểu hoạt động đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê các nước khu vực và thế giới cho các đối tượng nước ngoài;
- Chuyên đề 2: Nghiên cứu nhu cầu thông tin thống kê hiện nay của các đối tượng nước ngoài đến với Tổng cục Thống kê Việt Nam;
- Chuyên đề 3: Nghiên cứu thực trạng đáp ứng thông tin cho các đối tượng nước ngoài ở cơ quan TCTK hiện nay theo yêu cầu hợp tác quốc tế;
- Chuyên đề 4: Nghiên cứu sự khác biệt về nội dung giữa thông tin thống kê hiện nay ở TCTK với yêu cầu đáp ứng cho nước ngoài;
- Chuyên đề 5: Phân loại nguồn, quan điểm lựa chọn nội dung và hình thức đáp ứng nhu cầu sử dụng số liệu của quốc tế đối với TCTK.

Cuối Báo cáo Tổng hợp có liệt kê danh sách các cán bộ nghiên cứu và một số tài liệu chủ yếu được dùng tham khảo trong quá trình nghiên cứu.

PHẦN THỨ NHẤT

THỰC TRẠNG NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NƯỚC NGOÀI Ở TCTK HIỆN NAY

I- NHU CẦU THÔNG TIN THỐNG KÊ NƯỚC TA CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG NƯỚC NGOÀI

1. PHÂN LOẠI CÁC ĐỐI TƯỢNG NƯỚC NGOÀI HIỆN ĐANG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ NƯỚC TA

Trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế, đất nước ta thực hiện nền kinh tế mở cửa và chủ động hội nhập, các nhà đầu tư nước ngoài đến nước ta làm ăn ngày càng nhiều, uy tín của đất nước ta trên vũ đài kinh tế và chính trị quốc tế ngày càng được nâng cao, Nhà nước ta tham gia nhiều thể chế quốc tế, nên nhu cầu thống kê nước ta của các đối tượng quốc tế ngày càng cao, các đối tượng nước ngoài ngày càng nhiều đòi hỏi thông tin thống kê Việt Nam. Qua thực tế theo dõi nhiều năm, có thể phân loại các đối tượng dùng tin là người nước ngoài thành các nhóm chủ yếu như sau:

a. Các thể chế quốc tế có uy tín lớn.

Đây là những tổ chức quốc tế uy lực, có thế mạnh trong đề ra các chính sách kinh tế có tính chất toàn cầu, là những tổ chức mà nước ta phải có nghĩa vụ cung cấp thống kê. Cụ thể: Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund - IMF), Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (United Nations Statistics Division - UNSD), Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB), Ngân hàng phát triển châu Á (Asian Development Bank - ADB), Vụ Thống kê Ủy ban Kinh tế và Xã hội châu Á-Thái Bình Dương (Economic and Social Commission for Asia and the Pacific - ESCAP), .v.v.

Các tổ chức này thường yêu cầu TCTK cung cấp số liệu định kỳ để đưa vào các báo cáo và ấn phẩm thống kê quốc tế, làm căn cứ theo dõi sự giúp đỡ của mình đối với nền kinh tế các nước thành viên, trong đó có VN.

Có tổ chức liên hệ trực tiếp yêu cầu thông tin thống kê thông qua TCTK, như ADB, UNSD. Nhưng cũng có tổ chức lại có đầu mối là cơ quan khác, mà TCTK chỉ là thành viên đóng góp số liệu cho cơ quan đầu mối ấy, ví dụ IMF có đầu mối là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN), mà TCTK chỉ có nhiệm vụ cung cấp trên cơ sở chức năng nhiệm vụ thu thập số liệu theo yêu cầu sang NHNN để tổng hợp rồi gửi đi cho IMF.

b. Các tổ chức quốc tế khác thuộc hệ thống của Liên hợp quốc.

Những tổ chức này cũng là những tổ chức rất có uy tín, nhưng nặng về khía cạnh chuyên môn, ví dụ Tổ chức Lao động quốc tế (International Labour Organization - ILO), Tổ chức Nông nghiệp, Lương thực quốc tế (Food and Agriculture Organization - FAO), Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization - WHO), .v.v. Thông tin mà các tổ chức này yêu cầu đến với TCTK thất thường hơn, không có tính định kỳ, và mỗi đợt lại theo các yêu cầu khác nhau.

Ngoài ra còn có các tổ chức khu vực cũng có nhu cầu thông tin thống kê từ TCTK như Ban thư ký ASEAN, ...

c. Các cơ quan thống kê và tổ chức quốc gia các nước

Nhu cầu thông tin thống kê VN của các cơ quan thống kê quốc gia các nước cũng không thường xuyên, thiếu tính định kỳ, với nội dung đa dạng, tùy từng đợt mà nhu cầu có khác nhau. Ví dụ nhu cầu của Vụ Thống kê Xã hội và Nguồn nhân lực Cục Thống kê Ma-lai-xi-a (Manpower and Social Division), hay yêu cầu trao đổi thông tin và ấn phẩm của Trung tâm thông tin Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, ...

d. Các nhà nghiên cứu, doanh nhân

Nhóm đối tượng nước ngoài này thường không có nhu cầu định kỳ, mặc dù đa dạng, phong phú, và rất chi tiết. Ví dụ những sinh viên gửi yêu cầu từ I-ta-li-a, Pháp, Nhật, ... mỗi khi họ có chuyên đề nghiên cứu liên quan tới VN, hay có nhóm các nhà nghiên cứu của WB, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (United Nations Development Programme - UNDP), Hiệp hội các nước sản xuất cao su (The Association of Natural rubber Producing Countries – ANRPC) thường khi nghiên cứu vấn đề gì thì gửi yêu cầu thông tin về các vấn đề ấy, nên rất thất thường, chi tiết.

2. NHU CẦU THÔNG TIN THỐNG VN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG NƯỚC NGOÀI

1. Các tổ chức quốc tế

Đây là một trong những đối tượng quan trọng nhất sử dụng thông tin thống kê nước ta. Họ sử dụng thông tin thống kê của các nước, các vùng lãnh thổ để đề ra các chính sách theo tôn chỉ hoạt động của mình, để theo dõi việc thực hiện các chính sách của họ ở các quốc gia, đồng thời để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê chung mà nếu thiếu các chỉ tiêu thống kê quốc gia thì không thể thực hiện được việc tổng hợp. Ví dụ không có số liệu về dân số của mỗi quốc gia thì các tổ chức quốc tế không thể tổng hợp được dân số của châu lục, của toàn thế giới, hay của một khối quốc gia nào đó.

Trong số các tổ chức quốc tế, lại có thể tách ra các tổ chức liên hệ trực tiếp lấy số liệu từ TCTK, và không liên hệ trực tiếp mà thông qua một đầu mối của họ ở VN theo qui định, ví dụ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thông qua đầu mối là NHNNVN. TCTK gửi số liệu của mình sang NHNN để tổng hợp, rồi họ trực tiếp gửi IMF.

Có những tổ chức quốc tế mà chúng ta cung cấp mang tính chất nghĩa vụ, định kỳ, vì được Chính phủ giao chức năng nhiệm vụ, ví dụ IMF, ADB, UNSD, ASEAN, Cũng có những nhu cầu thông tin thống kê từ TCTK không mang tính định kỳ, ví dụ ILO. Song cũng có những tổ chức quốc tế mà chúng ta cung cấp chỉ mang tính chất hợp tác, hay họ chỉ là những “khách hàng” bình thường, ví dụ Ủy ban Sông Mê Kông, OXFAM,

Điểm qua nhu cầu của từng đối tượng, thấy chúng đa dạng, đặc trưng.

Nhu cầu của IMF:

IMF là tổ chức quốc tế không có liên hệ trực tiếp với TCTK, mà thông qua NHNNVN. Do đó, hàng tháng, Vụ HTQT NHNN gửi công văn yêu

câu thông tin thống kê sang TCTK, Vụ HTQT TCTK chiếu theo yêu cầu đó, phối hợp cùng các Vụ liên quan, soạn thảo số liệu rồi gửi trả lại NHNN. NHNN là cơ quan đầu mối trực tiếp cung cấp thông tin thống kê cho IMF. TCTK chỉ cung cấp gián tiếp, mặc dù trong công văn gửi yêu cầu từ IMF sang NHNN thì IMF đều có đồng kính gửi cho TCTK, song đó chỉ là một hình thức thông báo trước, chứ thực ra tên người nhận chính thức vẫn là NHNN. Nhu cầu của IMF gồm các thống kê chủ yếu sau:

- Tỷ giá hối đoái thị trường (đầu kỳ, cuối kỳ, bình quân trong kỳ);
- Tình trạng tiền tại Quỹ (SDR, dự trữ, nợ, ...);
- Khả năng thanh toán quốc tế (10 chỉ tiêu về tiền, vàng và ngoại tệ);
- Thống kê tiền tệ tại các cơ quan tiền tệ (10 chỉ tiêu liên quan đến tiền, vốn, ...);
- Thống kê tiền tệ tại các ngân hàng (15 chỉ tiêu liên quan đến tiền, ngoại tệ, vốn, tiền gửi, ...);
- Các thống kê liên quan đến điều tra ngân hàng (8 chỉ tiêu về tiền, vốn, trái phiếu, các tín chỉ có giá trị như tiền, ...);
- Tỷ lệ lãi suất (4 chỉ tiêu về tỷ suất tái đầu tư, trái phiếu kho bạc, tiền gửi, tiền vay);
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI);
- Khả năng giao dịch quốc tế (xuất, nhập khẩu);
- Cán cân thanh toán (40 chỉ tiêu trong lĩnh vực cán cân thanh toán);
- Tài chính chính phủ (10 chỉ tiêu liên quan đến thu, chi, trợ cấp, vay, cấp vốn, ... của Chính phủ);
- Tài khoản quốc gia (12 chỉ tiêu về tài khoản quốc gia);
- Dân số.

Tổng cộng khoảng 122 chỉ tiêu thống kê do IMF yêu cầu VN cấp hàng tháng, trong đó 16 chỉ tiêu do TCTK thu thập, cụ thể là CPI, dân số, xuất nhập khẩu và 12 chỉ tiêu tài khoản quốc gia, còn lại hầu hết là các chỉ tiêu thống kê tiền tệ, ngân hàng, tài chính, tín dụng, thu chi ngân sách, ...

Trong bảng chỉ tiêu IMF yêu cầu gồm rất nhiều chỉ tiêu TCTK chưa có, hay nói đúng hơn là chưa biên soạn, mà các chỉ tiêu này do Thống kê NHNN thực hiện (quả thật là có một số thông tin thuộc lĩnh vực nhạy cảm, như nợ nước ngoài, cán cân thanh toán quốc tế, ...). Chỉ có một số chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực dân số, giá cả, sản lượng, xuất nhập khẩu và tài khoản quốc gia là do TCTK đảm nhiệm.

Do vậy, có thể nói rằng trong hoàn cảnh hiện nay, việc TCTK chưa thấu tóm hết các lĩnh vực thông tin thống kê chi tiết (Luật Thống kê cũng đã quy định TCTK chỉ thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp có tính vĩ mô, còn các Bộ, ngành thực hiện các chỉ tiêu thống kê chi tiết thuộc ngành, lĩnh vực

của mình), nên NHNN đứng ra làm đầu mối cung cấp thông kê cho IMF là hoàn toàn hợp lý. TCTK chỉ còn nhiệm vụ cung cấp đầy đủ các thông tin thống kê thuộc quyền hạn thực hiện của mình cho NHNN.

Nhu cầu của ADB

ADB là tổ chức quốc tế gửi trực tiếp yêu cầu về số liệu thống kê sang TCTK chứ không qua một đầu mối trung gian nào khác. Do đó, trách nhiệm đáp ứng nhu cầu thông tin của ADB là thuộc TCTK. Nhu cầu thông tin thống kê của ADB gồm các thống kê chủ yếu sau:

- Các chỉ tiêu về dân số (4 chỉ tiêu);
- Chỉ tiêu về lực lượng lao động, việc làm, thất nghiệp (11 chỉ tiêu);
- Tài khoản quốc gia (GDP phân theo ngành, theo mục đích sử dụng, cơ cấu GDP theo ngành, theo mục đích sử dụng, các chỉ tiêu theo giá thực tế, theo giá so sánh, ... Tổng cộng 75 chỉ tiêu);
- Sản lượng và chỉ số sản lượng một số sản phẩm chủ yếu (25 chỉ tiêu, trong đó nông nghiệp 10, công nghiệp 13);
- Năng lượng (14 chỉ tiêu liên quan đến cân đối một số loại năng lượng chủ yếu như dầu, than, điện: sản xuất, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu);
- Chỉ số giá (6 chỉ tiêu liên quan đến CPI và chỉ số giảm phát);
- Tiền tệ và ngân hàng (22 chỉ tiêu liên quan đến tiền cung ứng, tiền gửi ngân hàng, lãi suất ngân hàng, ...);
- Tài chính Chính phủ (25 chỉ tiêu liên quan đến thu chi ngân sách, thuế, vay vốn, chi vốn, cân đối thu chi, ...);
- Ngoại thương (57 chỉ tiêu về xuất nhập khẩu theo SITC, mặt hàng chủ yếu, tốc độ phát triển, cán cân thương mại, xuất theo nơi đi và nhập theo nước xuất xứ, ...);
- Cán cân thanh toán (25 chỉ tiêu);
- Dự trữ quốc tế (5 chỉ tiêu);
- Tỷ giá hối đoái (2 chỉ tiêu);
- Nợ nước ngoài (20 chỉ tiêu).

Tổng cộng khoảng 290 chỉ tiêu do ADB yêu cầu, trong đó 190 chỉ tiêu là do TCTK thu thập, còn lại 100 chỉ tiêu thuộc thống kê tiền tệ, ngân hàng, tài chính, tín dụng, thu chi ngân sách, ...

Xét các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu trên, hầu hết đều nằm trong phạm vi thực hiện của TCTK, trừ một số chỉ tiêu thuộc thống kê tài chính, ngân hàng, tiền tệ và tài chính Chính phủ là TCTK không đứng ra chịu trách nhiệm thu thập nên cũng không có khả năng trực tiếp cung cấp cho các cơ

quan và tổ chức quốc tế, và các cơ quan chuyên ngành cũng chưa đáp ứng đầy đủ cho TCTK vì một số chỉ tiêu có tính nhạy cảm.

Nhu cầu của UNSD

Cơ quan thống kê LHQ luôn có liên hệ trực tiếp với TCTK để yêu cầu đáp ứng số liệu. Đó cũng là việc đương nhiên trên giác độ chuyên ngành. Xem xét các chỉ tiêu thống kê mà UNSD yêu cầu thì tất cả đều nằm trong phạm vi thực hiện của TCTK, nhưng cơ quan này thường có yêu cầu thêm về các vấn đề phương pháp luận gắn liền với mẫu bảng. Nhu cầu thông tin thống kê của UNSD gồm các thống kê chủ yếu sau (thông tin trong Nguyệt san thống kê của UNSD):

- Dân số (4 chỉ tiêu - tổng số dân, tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi IMR);
- CPI (2 chỉ tiêu);
- PPI (Chỉ số giá sản xuất - Producer Price Index): 9 chỉ tiêu thuộc các nhóm hàng chủ yếu;
- Chỉ số sản xuất công nghiệp (4 chỉ tiêu chung và các lĩnh vực);
- Sản lượng công nghiệp (17 chỉ tiêu thuộc các khu vực khai khoáng, chế biến, năng lượng);
- Xây dựng và giao thông (6 chỉ tiêu);
- Ngoại thương (12 chỉ tiêu xuất nhập khẩu chung và phân theo một số nhóm hàng chính).

Toàn bộ 54 chỉ tiêu trên đều do TCTK thu thập và công bố.

2. Cơ quan thống kê quốc gia các nước

Nhu cầu thông tin thống kê VN của cơ quan thống kê quốc gia các nước, qua theo dõi nhiều năm, thấy các yêu cầu gửi về không thường xuyên, nội dung và cấp độ chi tiết cũng rất đa dạng.

Có thể thấy các chỉ tiêu trên chủ yếu thuộc lĩnh vực xã hội và nguồn nhân lực, trong đó các chỉ tiêu về giao thông liên lạc thì hầu như trong cơ sở dữ liệu thống kê của TCTK còn chưa đầy đủ, thậm chí có thể nói các chỉ tiêu về đường giao thông của chúng ta còn rất thiếu. Nhưng việc cung cấp thông tin thống kê cho các cơ quan thống kê quốc gia các nước không thuộc phạm vi bắt buộc theo nghĩa vụ, do vậy việc thiếu vắng những chỉ tiêu ấy không có ảnh hưởng gì đáng kể. Tất nhiên, nếu có được thì là điều rất đáng quý vì trước hết là phục vụ cho công tác quản lý và kế hoạch hoá nền kinh tế nước ta, làm phong phú và lấp đầy những chỗ trống trong hệ thống chỉ tiêu thống kê của nước ta, sau nữa là đáp ứng các nhu cầu quốc tế, thắt chặt thêm các quan hệ đối ngoại, làm rõ thêm hình ảnh đất nước ta với bạn bè năm châu bốn biển.

Qua kinh nghiệm theo dõi nhiều năm thấy chủ yếu nội dung thông tin mà các đối tượng thuộc dạng này yêu cầu là các thông tin về:

- Dân số;
- Lao động, công ăn việc làm;
- Bảo vệ môi trường;
- Y tế, sức khoẻ;
- Giáo dục;
- Đời sống dân cư;
- Giao thông, bưu chính viễn thông;
- Cơ sở hạ tầng;
- Giá cả, ...

3. Nhu cầu số liệu của các nhà đầu tư, sản xuất kinh doanh quốc tế

Các đối tượng sử dụng thông tin này không nhiều và không thường xuyên, vì hầu hết khi đầu tư vào nước ta họ đã có các đối tác bản địa, và chính các nhà liên kết trong nước này là người đưa ra yêu cầu về thông tin thống kê dưới dạng người dùng tin trong nước. Thông thường các yêu cầu của họ rất chi tiết mà TCTK không thể đáp ứng, ví dụ lượng hoá chất (phân theo loại) sử dụng trong ngành đông lạnh, giá và lượng thiết bị văn phòng (chi tiết từng thiết bị) được sử dụng trong nước (trong đó chia ra sản xuất trong nước và lượng nhập khẩu, ...). Dưới đây nêu một ví dụ để tham khảo trên cơ sở các yêu cầu thông tin của Hiệp hội các nước sản xuất cao su.

- Lượng cao su tự nhiên tồn kho, phân theo chủng loại;
- Sản lượng cao su tự nhiên trong năm, phân theo chủng loại;
- Các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường cao su tự nhiên;
- Tác động của thời tiết đối với sản lượng cao su tự nhiên;
- Các thống kê về thời tiết, khí hậu (nhiệt độ trung bình, độ ẩm trung bình, lượng mưa trung bình, ...);
- Các thống kê về tình hình kinh tế – xã hội (dân số, lao động, lao động phân theo khu vực kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp, GDP, GDP bình quân đầu người theo USD, tỷ lệ các khu vực kinh tế trong GDP, chỉ số giá tiêu dùng (CPI), cán cân thanh toán hiện hành, ...);
- Các thống kê chi tiết từng tháng đối với từng loại sản phẩm cao su tự nhiên, ...

Nói chung, đối với những thông tin kiểu như trên thì khó mà chúng ta có thể đáp ứng được, trừ một số thống kê kinh tế – xã hội mà TCTK vẫn thường xuyên công bố.

4. Nhu cầu số liệu VN của các nghiên cứu, khoa học quốc tế

Các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học trên thế giới, khi nghiên cứu các công trình liên quan tới nước ta (có thể là nghiên cứu tình hình khu vực mà nước ta là một thành viên trong khu vực nghiên cứu), thỉnh thoảng cũng có những yêu cầu thông tin trực tiếp gửi đến TCTK. Thông thường các yêu cầu này cũng rất đa dạng và phong phú. Dưới đây viện dẫn một số ví dụ về yêu cầu thông tin cụ thể.

Một nhóm nhà nghiên cứu của hãng Reed (I-ta-li-a) gửi yêu cầu thông tin thống kê về sản lượng gia súc, gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản (phân loại chi tiết) và sản lượng thức ăn dành cho từng loại (trong đó chia ra sản xuất trong nước và nhập khẩu).

Một nhóm nghiên cứu Ca-na-đa (Viện nghiên cứu tiêu chuẩn giàu nghèo toàn cầu) gửi các yêu cầu về thống kê mức sống, dân số chia theo độ tuổi, các thống kê về y tế, giáo dục, văn hoá xã hội, ... tương đối chi tiết.

Một nhóm các nhà nghiên cứu độc lập của WB đã gửi yêu cầu các thống kê VN để nghiên cứu quan hệ giữa tình trạng nghèo đói với quá trình suy thoái môi trường ở các nước Đông Nam Á. Cụ thể là các thông tin môi trường (đất đai, khí hậu, rừng, không khí, nước, làng nghề), xã hội (y tế, giáo dục, mức sống) ... liên quan tới vấn đề nghèo đói.

Nói chung các thống kê chi tiết thì TCTK không thể có được, còn các thống kê khác tuy có trong các bảng hỏi của các cuộc điều tra thì phải tiến hành xử lý lại, mất nhiều thời gian công sức. Và lại, cơ chế phổ biến thông tin cho các loại đối tượng này hiện nay chưa được xác định rõ ràng, nên việc cung cấp có nhiều khó khăn.

Một đặc điểm rất quan trọng cần đề cập đến trong nhu cầu thông tin thống kê VN của các nhà nghiên cứu, doanh nhân, đầu tư quốc tế là mức độ chi tiết theo không gian (số liệu cấp tỉnh, huyện, kể cả cấp xã). Điều này càng tỏ ra bất cập đối với TCTK. Để đáp ứng, nhiều khi phải tham khảo Niên giám Thống kê địa phương mà lâu nay vẫn tồn tại sự khác biệt về số liệu giữa trung ương và địa phương. Có những số liệu chấp nhận được về tính nhất quán, song nhiều số liệu độ vênh khá lớn nên cần phải có sự thẩm định của các Vụ liên quan tại TCTK trước khi cung cấp. “Bệnh thành tích” đã bẻ cong và bóp méo thống kê, và đây là rào cản lớn, hoặc là từ chối đáp ứng, hoặc là phải có các biện pháp khắc phục tình trạng này.

Một hai năm gần đây, có thể nói nở rộ các đợt yêu cầu thông tin thống kê của các tổ chức quốc tế để theo dõi việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs – *Millenium Development Goals*). Do đó nhu cầu thông

tin về các chỉ tiêu có trong danh sách MDGs là rất lớn, rất thường xuyên, có thể nói là dồn dập từ UNSD, ESCAP, WHO, ASEAN, ADB, ..., các thông tin phục vụ theo dõi quá trình Phát triển bền vững, cho nên rất nhiều chỉ tiêu thống kê môi trường được đề cập, cả các chỉ tiêu để tính các chỉ số khác nhau mà các cơ quan, tổ chức quốc tế mới đây nghiên cứu và đề xuất, ví dụ Chỉ số hội nhập quốc tế, Chỉ số hội nhập khu vực, Chỉ số mở cửa kinh tế, Chỉ số cạnh tranh, Chỉ số phát triển con người (HDI), ...

Gần đây nhất, vào tháng 10 năm 2005, để thực hiện Chương trình hành động Viên Chăn của Hội nghị Thượng đỉnh những người đứng đầu các quốc gia thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam châu Á (ASEAN Summit), Ban Thư ký ASEAN yêu cầu các quốc gia cung cấp thông tin thống kê để xây dựng Báo cáo Gốc của ASEAN nhằm đánh giá tiến độ thực hiện các hướng hợp tác ưu tiên trong nội khối, cũng như đánh giá mức độ hội nhập và mức độ gắn kết giữa các quốc gia trong khu vực (ASEAN Benchmark Report), và sau Báo cáo Gốc này thì hàng năm sẽ lại tiến hành lấy số liệu để viết các báo cáo tiếp theo cho năm sau, với gần 400 chỉ tiêu, trong đó có nhiều chỉ tiêu theo phân tổ hỗn hợp mà không theo các phân loại chuẩn quốc tế, ví dụ Thủy sản và chế biến thủy sản gộp làm một, Nông sản và chế biến nông sản gộp là một, các chuyến bay quốc tế đến Việt Nam chia theo hãng hàng không (ASEAN và ngoài ASEAN), người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (quốc tịch các nước ASEAN và ngoài ASEAN), .v.v. Có những chỉ tiêu mà lâu nay chúng ta chưa chú ý, nhưng lại rất quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá hiện nay, như số hiệp ước quốc tế đã ký và số cuộc đối thoại đã thực hiện chia theo đối tác và lĩnh vực (có thể gọi đây là thống kê thuộc lĩnh vực ngoại giao). Qua đó có thể thấy nhu cầu thông tin thống kê của quốc tế ngày càng nhiều, phong phú, đa dạng, khác hẳn với những chỉ tiêu truyền thống mà ngành thống kê VN vẫn tính toán, mà đây là nhiệm vụ bắt buộc phải thực hiện.

II- THỰC TRẠNG CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ NƯỚC TA CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NƯỚC NGOÀI HIỆN NAY

1. Thực tế tổ chức đáp ứng thông tin cho quốc tế của một số cơ quan thống kê khu vực và thế giới

Xu thế toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập quốc tế đòi hỏi các quốc gia đều cần tới thông tin thống kê của nhau. Nhất là các tổ chức quốc tế cần có số liệu thống kê của các nước thành viên phục vụ cho các hoạt động theo tôn chỉ mục đích của từng tổ chức. Đồng thời cơ quan thống kê quốc gia của các nước một mặt cung cấp thông tin thống kê cho nhau theo các thoả thuận, hiệp định, hoặc theo từng mối quan hệ trao đổi, giao lưu được thiết

lập, còn phải có nghĩa vụ đáp ứng thông tin thống kê của mình cho các tổ chức quốc tế theo qui định.

Mỗi cơ quan thống kê quốc gia tùy theo năng lực và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mình mà có những cách thức tổ chức đáp ứng thông tin cho các đối tượng quốc tế, và do đó kết quả của việc đáp ứng cũng không đồng nhất như nhau. Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học này chỉ lấy một số cơ quan thống kê quốc gia làm ví dụ minh họa.

Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (*National Bureau of Statistics of China - NBS*) là cơ quan thu thập và công bố số liệu tập trung, việc cung cấp thông tin thống kê Trung Quốc cho quốc tế được giao cho Trung tâm thông tin thống kê quốc tế của NBS đảm nhiệm. Đây là đơn vị có chức năng thu thập thống kê nước ngoài để đáp ứng cho các nhu cầu trong nước và cung cấp số liệu thống kê Trung Quốc cho chức quốc tế, cho các đối tượng nước ngoài, các cơ quan ngoại giao của Trung Quốc ở nước ngoài.

Cơ quan Thống kê quốc gia Thái Lan (*National Statistics Office – NSO*) thực hiện đáp ứng số liệu cho nước ngoài thông qua Trung tâm phổ biến thông tin thống kê của NSO. Những thông tin mà NSO không tiến hành thu thập và tính toán, ví dụ các chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia ở Thái Lan do Bộ Tài chính thực hiện tính toán, do đó các thông tin này cũng do Bộ Tài chính đảm nhiệm cung cấp cho nước ngoài. Còn NSO chỉ cung cấp những thông tin thuộc phạm vi NSO điều tra, soạn thảo.

Phi-lip-pin: thực hiện một nền thống kê phân cấp, NSO chủ yếu thực hiện các cuộc điều tra, tổng điều tra dân số, lao động, việc làm, đời sống, Ban Phối hợp Thống kê quốc gia (*National Statistics Coordination Board – NSCB*) chủ yếu làm về thống kê xã hội, thống kê kinh tế tổng hợp, thống kê tài khoản quốc gia, và còn có các cơ quan thống kê chuyên ngành khác tồn tại độc lập. Do vậy, việc đáp ứng số liệu thống kê cho quốc tế được thực hiện bởi các Trung tâm thông tin Thống kê thuộc từng lĩnh vực đảm nhiệm độc lập. Song quan trọng nhất, có thể gọi là đầu mối, vẫn là Trung tâm Thông tin Thống kê quốc gia nằm trong NSCB.

Nói chung, hầu hết cơ quan Thống kê các quốc gia khác đều thực hiện việc đáp ứng số liệu cho quốc tế thông qua bộ phận HTQT.

Ngoài các hình thức phổ biến thông tin thống kê của mỗi quốc gia ra nước ngoài là trao đổi các ấn phẩm, đặc biệt Niên giám Thống kê, thì ngày nay, với sự phát triển của khoa học và công nghệ thông tin, việc phổ biến thông tin thống kê của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều được thông qua Mạng điện tử – trang Web trên Internet, tuy mức độ chi tiết và nội

dung thông tin trên các trang Web của các quốc gia có khác nhau về khối lượng, mức độ chi tiết cũng như tính cập nhật.

Tờ gấp cũng là một hình thức hữu hiệu phổ biến thông tin thống kê ra nước ngoài hoặc cho các du khách quốc tế. Kinh nghiệm Xin-ga-po và Phi-lip-pin cho thấy, cơ quan Thống kê các nước này hàng năm in hàng vạn tờ gấp kích thước nhỏ, chữ nhỏ, với nội dung ngắn gọn theo từng chủ đề, từng lĩnh vực, nhất là đối với các lĩnh vực nhạy cảm, như người ta vẫn gọi là các lĩnh vực “hàn thử biểu” của một nền kinh tế (như GDP, giá, thất nghiệp, ...) để phát hành miễn phí cho các đối tượng khác nhau. Những tờ gấp này được đặt tại các cửa khẩu, sân bay, nhà ga, các cơ quan ngoại giao trong nước và ở nước ngoài cho khách vắng lai tham khảo.

2. Thực trạng về việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài ở TCTK

Trong hoàn cảnh hiện nay, TCTK chưa thu tóm hết các lĩnh vực thông tin chi tiết, nên NHNN đứng ra làm đầu mối cung cấp thông tin thống kê cho IMF là hoàn toàn hợp lý. TCTK chỉ còn nhiệm vụ cung cấp đầy đủ các thống kê thuộc quyền hạn thực hiện của mình cho NHNN.

Ngay trong TCTK, việc tổ chức đáp ứng thông tin cho các đối tượng nước ngoài cũng còn một số vấn đề cần được chấn chỉnh và xem xét lại.

Trước hết, do hạn hiểu biết hạn chế của các đối tượng nước ngoài về cơ cấu tổ chức cũng như chức năng nhiệm vụ của TCTK, nên các công văn về đến TCTK cũng không thống nhất, không đi vào một địa chỉ cố định.

- Có loại công văn chỉ gửi chung chung cho Tổng cục trưởng TCTK, Phòng Thư ký xem xét, chuyển cho Tổng cục trưởng, dựa theo nội dung thông tin mà Tổng cục trưởng chuyển về cho các đơn vị thực hiện (có khi thì Vụ HTQT, có khi thì Vụ Tổng hợp, có khi thì Vụ chuyên ngành khác);
- Có loại công văn gửi trực tiếp cho đơn vị thực hiện theo “quán tính” của thời kỳ TCTK chưa tổ chức lại theo Nghị định mới của Thủ tướng, ví dụ vẫn đề tên người nhận là người mà đã chuyển đi;
- Có loại thư điện tử gửi về cho Tổng cục trưởng, và đồng gửi tới Phó Tổng cục trưởng và Vụ trưởng Vụ HTQT;
- Có loại công văn hay thư điện tử gửi về cho trung tâm tư liệu Thống kê theo cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ cũ (khi Trung tâm còn là bộ phận của Vụ Tổng hợp).

Trong những trường hợp như vậy, có khi thông tin được đáp ứng, có khi nhiệm vụ bị gác lại, có khi được chuyển từ đơn vị nọ sang đơn vị kia theo

chức năng nhiệm vụ, và cuối cùng thì nhu cầu của nước ngoài không được đáp ứng. Đây không có ý đồ quy kết lỗi, song một khi nhu cầu không được đáp ứng thì trách nhiệm chính vẫn ở phía người cung cấp, vì đã không đưa ra được những nội qui, hướng dẫn người sử dụng cách nhận được thông tin... Tóm lại, đó là cả một quá trình thiếu sự nhất quán. Tại cuộc họp giao ban đầu tháng 10 năm 2005, Tổng cục trưởng TCTK cũng đã nhắc nhở một số đơn vị nhận công văn yêu cầu đáp ứng số liệu cho quốc tế nhưng chưa gửi, và họ đã phê phán với những lời lẽ nặng nề. Điều này có tác động tới uy tín của ngành, tới quan hệ mà lẽ ra ta phải tăng cường và củng cố mạnh hơn nữa trong bối cảnh của đất nước hiện nay.

Vậy bài học rút ra từ phân tích này là phải có cách thức tổ chức luồng thông tin thống kê kịp thời để đáp ứng cho quốc tế. Nói rộng hơn, không riêng các tổ chức quốc tế, ngay cả người dùng tin trong nước cũng khó tiếp cận thông tin một cách kịp thời khi không có hướng dẫn, quảng bá.

Để đánh giá thực trạng đáp ứng thông tin thống kê VN cho nước ngoài, có thể nhìn vào các ấn phẩm thống kê quốc tế (theo số liệu những năm gần đây), và so sánh tỷ lệ đáp ứng những số liệu trong các ấn phẩm đó giữa nước ta với một số nước khác trong khu vực và lân cận với chúng ta.

Ấn phẩm của ADB (Key Indicators – các chỉ tiêu chủ yếu): trong số 271 dòng số liệu thì VN đã lấp đầy được 195 dòng (chiếm gần 72%), trong khi đó Thái Lan 236 dòng (87%), Xin-ga-po 206 dòng (76%), Phi-lip-pin 236 (87%), Mi-an-ma 50 (19%), Ma-lai-xi-a 245 (90%), In-đô-nê-xi-a 175 (65%), Lào 190 (70%), Cam-pu-chia 205 (76%), Trung Quốc 230 (85%), Ấn Độ 136 (50%)... So với các nước ASEAN và lân cận thì tỷ lệ đáp ứng số liệu cho ấn phẩm ADB của nước ta ở mức trung bình thấp, chỉ khá hơn Ấn Độ, Mi-an-ma và Lào. Xét thấy phần lớn các chỉ tiêu thống kê mà chúng ta không đáp ứng kịp thời đó chủ yếu là các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực thống kê tài chính, tiền tệ, ngân hàng và chi tiêu của Chính phủ, mà những chỉ tiêu này lại không do TCTK soạn thảo. Theo Luật Thống kê, những chỉ tiêu này được phân cấp cho Thống kê các Bộ, ngành thu thập.

Trong số 48 dòng chỉ tiêu thống kê được công bố trong Sổ tay Số liệu (Little Data Book) của WB gồm 206 quốc gia và Lãnh thổ, trang VN mới đáp ứng được 29 dòng, Thái Lan 32 dòng, Xin-ga-po 26, Phi-lip-pin 30, Mi-an-ma 21, Ma-lai-xi-a 30, In-đô-nê-xi-a 31, Lào 26, Cam-pu-chia 26, Trung Quốc 32, Ấn Độ 31..., thì việc đáp ứng thông tin của VN cũng thấp hơn nhiều quốc gia khu vực và lân cận, chỉ hơn Lào, Cam-pu-chia và Mi-an-ma. Nếu xét kỹ hơn nữa vào nội dung thông tin, thì chỉ 17 dòng là số liệu có trực tiếp tại TCTK, còn 18 chỉ tiêu là lấy từ các nguồn ước tính của các tổ chức quốc tế. Đặc biệt có những chỉ tiêu mà chúng ta đã công bố rộng rãi, nhưng vẫn thiếu vắng trong các ấn phẩm quốc tế này, ví dụ tỷ lệ

nhập học đúng tuổi hay số học sinh nữ của tiểu học, trung học .v.v. Những chỉ tiêu này đã được công bố trong các tài liệu, ấn phẩm thống kê "Các chỉ tiêu thống kê xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21" và "Bình đẳng giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21" do TCTK xuất bản.

Đối với ESCAP, trong ấn phẩm công bố hàng quý "Các chỉ tiêu thống kê châu Á-Thái Bình Dương" (Statistical Indicators for Asia and the Pacific), số liệu tháng của VN hầu như thiếu vắng hoàn toàn, nghĩa là Bảng VN bỏ trống toàn bộ, trong khi với 360 con số theo tháng thì Thái Lan lấp đầy hầu như 100%, Xin-ga-po 100%, Phi-lip-pin 100%, Mi-an-ma 90%, Ma-lai-xi-a 100%, In-đô-nê-xi-a 70%, Ấn Độ 100%, Trung Quốc 100%, mà VN, Lào và Cam-pu-chia 0%. Hầu hết các số liệu trong ấn phẩm này là sản lượng các mặt hàng công nghiệp theo tháng, mà vẫn thường được công bố trong các báo cáo chính thức tháng của TCTK. Điều này đã được ESCAP nhắc nhở thông qua công văn gửi cho lãnh đạo TCTK than phiền lâu nay không nhận được các ấn phẩm (báo cáo) tháng, quý của TCTK.

Để theo dõi việc thực hiện các MDGs của các quốc gia thế giới, UNSD đã xây dựng một cơ sở dữ liệu thống kê, trong số 55 chỉ tiêu được đưa vào cơ sở dữ liệu đối với các nước đang phát triển, thì UNSD đánh giá VN có được 42, TCTK tự đáp ứng được 18, còn lại do các tổ chức quốc tế ước tính thay, trên cơ sở đó họ kết luận khả năng thống kê VN sẵn sàng cho việc theo dõi thực hiện MDGs còn yếu kém. Nhưng thực ra, sau khi rà soát lại thì thấy VN có thể có 46 chỉ tiêu, trong đó TCTK đáp ứng được 44 chỉ tiêu, và với con số này thì khả năng thống kê và tư thế sẵn sàng của TCTK cho việc theo dõi MDGs vào loại khá của thế giới. Như vậy, việc đáp ứng thông tin thống kê của chúng ta cho các tổ chức quốc tế có ảnh hưởng rất nhiều tới uy tín của ngành thống kê nước ta. Cho nên chấn chỉnh và đẩy mạnh hơn nữa công tác này càng tỏ ra cấp thiết.

Qua thực tế đáp ứng số liệu cho nước ngoài của cơ quan thống kê một số quốc gia khu vực và thế giới, có thể rút ra được một số kết luận sau đây: Do trình độ thống kê khác nhau giữa các quốc gia trên thế giới, nên mức độ và khả năng đáp ứng các thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế nói chung, và cho những đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và người nước ngoài nói riêng, cũng có những chênh lệch đáng kể. Nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức quốc tế rất đa dạng, phong phú, chi tiết, mà có những chỉ tiêu khó có thể đáp ứng được.

Ngoài việc đáp ứng thông tin cho các tổ chức quốc tế theo nghĩa vụ và quan hệ hợp tác, thì tôn chỉ công tác thống kê ở bất kể quốc gia nào cũng là đáp ứng số liệu thống kê cho tất cả các đối tượng dùng tin, đặc biệt trong cơ chế kinh tế thị trường, tự do hoá và quyền bình đẳng của các công dân. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều không có sự phân biệt

giữa người dùng tin trong nước và người dùng tin ngoài nước. Tất cả đều gộp chung lại trong khái niệm gọi là người sử dụng thông tin thống kê.

Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá kinh tế, khoa học và công nghệ phát triển với tốc độ mau lẹ, hầu như tất cả các cơ quan thống kê quốc gia trên đều có trang Web và được phổ biến rộng rãi ra toàn thế giới trên mạng Internet. Một trong những thành tựu nổi bật nhất của ngành Thống kê nước ta những năm gần đây là trang Web của TCTK đã được song hành cùng gần 250 Website thống kê của các quốc gia và tổ chức quốc tế, và đã được kết nối thành một khối dễ dàng truy cập.

Trong công tác đáp ứng thông tin thống kê cho các đối tượng sử dụng nước ngoài, nhất là đối với các cơ quan, tổ chức quốc tế, hay cơ quan thống kê các nước có sự thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực trao đổi thông tin, thì việc trao đổi các ấn phẩm thống kê là rất quan trọng. Dù các phương tiện công nghệ thông tin hiện đại có phát triển thế nào chăng nữa, thì các ấn phẩm thống kê vẫn là một phương tiện, công cụ và là vật mang tin hữu hiệu. Không phải người dân nào cũng mang bên mình chiếc máy tính, và không phải chỗ nào cũng truy cập được vào Internet. Các ấn phẩm còn là vật trung bày tiện lợi, là vật lưu trữ được mãi mãi mà không sợ bị bên ngoài can thiệp. Internet còn có thể bị vi-rút phá huỷ, có thể bị sửa chữa và xoá đi vết tích, song ấn phẩm thì không thể làm thế được. Nhìn vào ấn phẩm người ta thấy ngay một hình ảnh quốc gia. Còn gì thú vị hơn khi phòng trưng bày có xuất hiện tất cả ấn phẩm của nhiều quốc gia trên thế giới. Phương tiện điện tử hiện đại vẫn chưa làm được việc đó.

Trong việc trao đổi ấn phẩm, quả thực chúng ta còn yếu kém. Trước hết là cách thức tổ chức chưa đúng tầm. Những ấn phẩm đặc trưng nhất của chúng ta là các Niên giám thống kê (dầy đủ và tóm tắt). Việc gửi đi cho các đối tượng nước ngoài được giao phó cho văn phòng cơ quan, với một danh sách các địa chỉ, đối tượng ít được cập nhật, và thậm chí thiếu cả sự giám sát. Điều đó dễ dẫn đến sự thất lạc tài liệu. Công văn của ESCAP thông báo không nhận được các tài liệu của TCTK là một minh chứng cho việc đó. Có thể chúng ta chưa chú ý gửi các tài liệu và báo cáo cho họ, song cũng có thể bị thất lạc do một lý do nào đó. Ngay cả các tổ chức quốc tế đóng tại Hà Nội, như Trung tâm Thông tin của UNDP, của WB, ADB, FAO, ... đều có ý kiến nói rằng rất thiếu các ấn phẩm thống kê nước ta mặc dù họ biết chắc chắn đã có xuất bản.

Tờ gấp cũng là một hình thức phổ biến thông tin hữu hiệu cho các đối tượng nước ngoài hiểu biết về đất nước Việt Nam. Nhưng đối với chúng ta, tuy cũng đã in các tờ gấp miễn phí, song còn rất hạn chế, và việc phổ biến rộng rãi kiểu như Xin-ga-po thì ta chưa làm được. Có thể do kinh phí, nhưng một phần do vấn đề này chưa được quan tâm đúng mực.

3. Thực trạng về nội dung thông tin và những khác biệt cơ bản giữa VN và quốc tế dẫn đến tình trạng còn chưa tốt khi cung cấp cho các đối tượng nước ngoài

Việc cung cấp thông tin thống kê nước ta cho thế giới đã được thực hiện từ lâu, khi nước ta còn là thành viên khối SEV, TCTK đã cung cấp nhiều thông tin, tuy chưa đầy đủ, song phần nào đã đóng góp vào sự thành công trong lĩnh vực hợp tác về thống kê của tổ chức này.

Sau khi SEV giải thể, VN thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa, các chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của VN đã khác. Chúng ta tham gia nhiều tổ chức quốc tế, cam kết nhiều công ước quốc tế. Yêu cầu về số liệu thống kê nước ta từ phía các cơ quan và tổ chức quốc tế ngày càng nhiều và đa dạng. Đối tượng sử dụng thông tin thống kê VN cũng ngày càng đông đảo hơn, nhiều và đa dạng hơn.

Những năm gần đây, tuy đã cố gắng nhiều, song việc đáp ứng thông tin thống kê cho nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế, các ấn phẩm quốc tế mà phần của VN còn có những ô bỏ trống. Có những số liệu chúng ta chưa thể thu thập, song có những số liệu rõ ràng là đã phổ biến trong nước, nhưng vẫn chưa thấy xuất hiện trên các ấn phẩm quốc tế (như ví dụ về các ấn phẩm đã đề cập và phân tích ở trên), ... Cụ thể, trong Nguyệt san “Thống kê Tài chính quốc tế” (International Financial Statistics) của IMF mà TCTK vẫn thường cung cấp số liệu, ngoài những số liệu thống kê tài chính, ngân hàng, tiền tệ do NHNNVN làm đầu mối cung cấp, các chỉ tiêu Tài khoản quốc gia do TCTK cung cấp còn thiếu:

- Thu nhập thuần từ nước ngoài
- Tổng thu nhập quốc gia (GNI)
- Các chỉ tiêu tháng, quý

Trong ấn phẩm “Các chỉ tiêu chủ yếu của ADB” mà TCTK vẫn định kỳ cung cấp số liệu trực tiếp, ngoài các chỉ tiêu thuộc thống kê tài chính, ngân hàng, tiền tệ, chúng ta thiếu số liệu hàng năm về:

- Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi biết chữ
- % lao động làm việc trong Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ
- Chi phí của Chính phủ cho y tế, giáo dục, nhà ở, quốc phòng
- Tiết kiệm quốc gia
- Cán đối điện
- Cán đối than
- Cán đối xăng dầu

Trong quá trình đáp ứng thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế, một số những khác biệt cơ bản về tên gọi, phương pháp tính, phạm vi tính, hay phân tổ... đã gây những cản trở ít nhiều, ảnh hưởng tới chất lượng số liệu, tính so sánh quốc tế, thậm chí đôi khi còn gây hoài nghi cho người sử dụng. Những khác biệt này đan xen nhau, nên việc phân biệt như vậy chỉ mang ý nghĩa tượng trưng và tương đối.

a. Sự khác biệt về phân loại

Thực ra chúng ta vẫn chưa nhìn thấy vai trò trọng yếu của các hệ thống phân loại, chưa thấy chúng cần phải là tài liệu có tính pháp định, không thể thiếu của xí nghiệp, cơ quan Nhà nước, những người nghiên cứu và đề ra chính sách. Vì vậy đôi khi người làm thống kê xếp đặt thống kê thiếu hệ thống, và người sử dụng cũng lại cứ hiểu một cách tùy tiện.

Phân ngành kinh tế, dựa theo ISIC (Bảng phân ngành chuẩn quốc tế – *International Standard Industrial Classification*), được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 1993, nhưng ít người biết đến các thông tin chi tiết. Phân ngành kinh tế là để thống kê theo ngành, tìm hiểu kết quả cũng như hiệu quả sản xuất của các ngành, nhất là thống kê sản phẩm và dịch vụ sản xuất ra, rất có tác dụng để từ đó tái thiết lại cơ cấu nền sản xuất sao cho có lợi nhất cho nền kinh tế và quốc kế dân sinh. Thế nhưng nhiều khi vẫn còn tùy tiện. Ví dụ trồng dâu nuôi tằm lại đưa vào cây công nghiệp, trong khi đó lá dâu chỉ để làm thức ăn cho tằm. Ngoài ra còn có những ý niệm không theo chuẩn quốc tế, ví dụ trong lĩnh vực tích lũy, có vốn đầu tư xây dựng cơ bản, giá trị tài sản cố định mới tăng, năng lực mới tăng, ... mà vốn đầu tư xây dựng cơ bản lại bao gồm cả tiền đền bù đất đai, hoa mầu, đào tạo công nhân kỹ thuật, thuê chuyên gia, tiền giải phóng mặt bằng, ... không đúng với thực chất của khái niệm tích lũy trong kinh tế.

Nhiều thống kê sản phẩm được thực hiện theo hiện vật mà lại thiếu giá trị, hay theo giá trị mà lại thiếu hiện vật, nhất là trong thống kê xuất nhập khẩu các sản phẩm chủ yếu, cũng phần nào gây khó dễ cho người sử dụng thông tin thống kê, nhất là các đối tượng nước ngoài.

Theo ISIC, hoạt động của các tổ chức Hiệp hội, Đoàn thể, Đảng, ... được đưa vào một nhóm riêng. Nhưng VN lại đưa vào nhóm Quản lý Nhà nước. Xét về bản chất thì việc gộp hoạt động của các cơ quan, tổ chức các cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam vào nhóm hoạt động Quản lý Nhà nước là hoàn toàn chính xác, vì Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, tham gia trực tiếp vào các quá trình quản lý đất nước. Các hoạt động của các cơ quan, tổ chức Đảng luôn hoà quyện vào các hoạt động của cơ quan Chính quyền các cấp. Nhưng người sử dụng nước ngoài chưa hiểu hết điều này nên thường xuyên đặt những câu hỏi và phía chúng ta phải giải thích.

Để khắc phục nhược điểm trong phân loại, vấn đề xem xét lại Bảng phân ngành kinh tế quốc dân của nước ta đã được đặt ra cho hợp chuẩn quốc tế (VSIC-2005) với các mục tiêu:

- Phản ánh được sự thay đổi về các hoạt động kinh tế;
- Phản ánh được sự hội nhập của VN trong kinh tế thế giới, đồng thời vẫn phản ánh được đặc điểm của VN trong quá trình phát triển;
- Hoàn thiện tương thích của Hệ thống ngành kinh tế quốc dân giữa các phiên bản (ISIC, VSIC-1993, ...) và với các phân loại khác, đồng thời đưa ra các hướng dẫn cho người sử dụng;

Sự sửa đổi lần này đã có những căn cứ khá tốt dựa vào những ưu điểm và tồn tại của hệ thống ngành kinh tế quốc dân nước ta năm 1993 (VSIC-1993) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào đầu những năm của thập kỷ 90 thế kỷ trước, cũng như những thay đổi của Hệ thống này trong quá trình sử dụng và dựa vào phiên bản mới nhất của LHQ về phân ngành chuẩn kinh tế (ISIC-4), cũng như tham khảo kinh nghiệm phát triển phân loại quốc tế của nước ngoài, nhất là các nước ASEAN. Những nguyên tắc sửa đổi lần này tỏ ra khác chặt chẽ: đảm bảo nguyên tắc so sánh; tính thiết thực; tính liên tục, song vẫn còn những điều cần phải xem xét kỹ, ví dụ vấn đề gộp những ngành hỗn tạp và có phần tùy tiện. ISIC-4 có 2 ngành:

Cây hàng năm:

0112 – Trồng đậu các loại;

0113 – Trồng rau, dưa các loại;

Cây lâu năm:

0128 – Trồng cây gia vị và hương liệu;

Dự thảo VSIC lại để gộp tất cả các loại đó, tức là cả cây lâu năm và cây hàng năm của các nhóm này vào thành 1 nhóm gọi là:

Cây hàng năm:

0115 – Trồng rau đậu và cây gia vị.

Vậy thì cây hương liệu lâu năm để đâu? Những khác biệt như thế cần phải điều chỉnh để đảm bảo tính so sánh quốc tế của số liệu thống kê.

Gần đây, để đáp ứng nhu cầu số liệu phục vụ Ban thư ký ASEAN viết Báo cáo gốc (ASEAN Benchmark Report), TCTK phải đáp ứng thông tin theo một loại phân ngành hỗn hợp, hoàn toàn lạ trong thống kê truyền thống, phục vụ phân tích sự tiến bộ về hội nhập của các nước ASEAN khi thực hiện Tuyên bố Viên Chăn tại Hội nghị Thượng đỉnh khối này. Cụ thể, để tiến tới một Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community – AC), trước mắt là

Cộng đồng kinh tế (ASEAN Economic Community – AEC), Cộng đồng an ninh (ASEAN Security Community – ASC), Cộng đồng văn hoá - xã hội (ASEAN Socio-Cultural Community – ASCC), và để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước ASEAN (Narrowing Development Gaps – NDG), chúng ta phải cung cấp các thống kê theo phân ngành hỗn hợp giữa cả chế biến lẫn khai thác.

b. Sự khác biệt về nội dung

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Khi phải đáp ứng số liệu cho ADB, IMF, UNSD, ASEAN, ... về chỉ số lạm phát, ngành thống kê VN trước đây chúng ta vẫn sử dụng chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ. Như vậy, nội dung có phần hơi khác với chỉ số giá tiêu dùng, vì khi tính toán chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ thì ngoài giá bán lẻ thống kê được trên thị trường, còn phần quyền số lại lấy doanh số bán lẻ. Doanh số này chưa chắc đã được đem về phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng, mà có khi lại sử dụng cho chi phí trung gian, đầu vào sản xuất của kinh tế hộ gia đình. Ví dụ giấy được bán lẻ cho người dân, đầu có phải tất cả giấy đó đều được sử dụng để viết, mà có khi lại để đóng gói, làm bao bì, làm hàng mã, làm nền để in ấn ra các sản phẩm tiểu thủ công khác rồi lại đem bán dưới dạng thành phẩm khác. Như vậy, việc sử dụng chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ thay cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI – *Consumer Price Index*) không đảm bảo chính xác theo yêu cầu của người nước ngoài sử dụng CPI của nước ta, vì CPI là chỉ số được tính toán trên cơ sở của hàng hoá hay dịch vụ được tiêu dùng cuối cùng.

Những năm gần đây CPI ở nước ta cũng đã được tính toán theo đúng phương pháp luận quốc tế, tức là quyền số phục vụ tính toán CPI là tiêu dùng của hộ gia đình lấy từ điều tra mức sống tiến hành 2 năm một lần.

Về nội dung, chúng ta tính và công bố CPI bình quân từng tháng (tháng này so tháng trước; so tháng cùng kỳ năm trước; so tháng 12 năm trước), mà lại không tính CPI bình quân hàng năm, mà vẫn quen lấy CPI của năm là CPI tháng 12 năm này so tháng 12 năm trước.

Tiêu chuẩn giàu nghèo (đường nghèo)

Để đánh giá mức nghèo của người dân mỗi quốc gia, các nước (cũng như thông lệ chung của quốc tế) thường sử dụng tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ, nhưng VN lại sử dụng tỷ lệ hộ gia đình sống dưới mức nghèo khổ. Dân số và hộ gia đình là hai phạm trù không hẳn giống nhau, vì bị ảnh hưởng của yếu tố qui mô hộ gia đình. Như vậy, việc tính toán tỷ lệ nghèo của nước ta khác thông lệ quốc tế. Vậy mà trước đây chúng ta vẫn

sử dụng lẫn lộn các số liệu đó để so sánh tỷ lệ nghèo của VN so với các nước, mặc dù những năm gần đây đã có sự giải thích thêm về cách tính để người sử dụng số liệu hiểu rõ thêm về thực chất của những con số.

Mỗi quốc gia đều có tiêu chuẩn đánh giá giàu nghèo của mình. Để so sánh quốc tế, việc tính toán tỷ lệ giàu nghèo của nước ta theo tiêu chuẩn dựa vào sức mua tương đương vẫn chưa được thực hiện.

Tỷ lệ thất nghiệp

Đây là một chỉ tiêu thống kê rất quan trọng phản ánh hiện trạng phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Dù tăng trưởng có cao bao nhiêu, thu nhập bình quân đầu người có cao bao nhiêu, mà tỷ lệ thất nghiệp cao thì cuộc sống của người dân vẫn trong vòng bất ổn, kể cả bất ổn chính trị quốc gia. Vì vậy các nước cũng như các tổ chức quốc tế rất quan tâm tới chỉ tiêu này. Hầu như không có cơ quan thống kê quốc gia nào lại không tính chỉ tiêu này và công bố đều kỳ, hàng tháng, thậm chí hàng tuần, theo một phương pháp luận do ILO đưa ra, tùy theo hoàn cảnh cụ thể từng nước mà kỳ hạn thu thập hay công bố cũng như mức chi tiết của số liệu có thể khác nhau.

Song đối với VN, chỉ tiêu này hầu như rất ít xuất hiện, mới đây cũng mới chỉ xuất hiện đối với tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị, còn khu vực nông thôn hầu như không tính toán chỉ tiêu này. Thay vào đó, ở khu vực nông thôn chúng ta tính toán tỷ lệ sử dụng thời gian của nông dân, mà thoát nghe có vẻ phù hợp với hoàn cảnh làm nông nghiệp theo thời vụ. Thực chất tỷ lệ này không mang nhiều ý nghĩa phản ánh vấn đề công ăn việc làm của người nông dân, tính so sánh quốc tế không cao, hầu như không có nước nào trên thế giới sử dụng chỉ tiêu thống kê này. Nước nào chẳng có nông nghiệp, quốc gia nào chẳng có tình trạng nông nhàn cũng như vấn đề thời vụ trong nông nghiệp. Tại các nước châu Âu, vấn đề thời vụ còn nặng nề hơn nhiều vì trong năm còn có 6 tháng mùa Đông tuyết phủ. Họ cũng vẫn tính toán và xác định được tỷ lệ thất nghiệp của người lao động, thậm chí từng quý, từng tháng, từng tuần. Đây là vấn đề đặt ra cho ngành thống kê nước ta tính toán tỷ lệ thất nghiệp để đảm bảo thông tin cho điều hành, xây dựng cơ cấu sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên của nước mình, đảm bảo người dân có công ăn việc làm đều đặn, mức sống ổn định, đồng thời có thông tin thống kê đáp ứng các nhu cầu của người sử dụng, trong đó có người nước ngoài và các tổ chức quốc tế.

c. Một số khác biệt về phương pháp tính toán

Phương pháp tính là quan trọng, ví dụ tỷ lệ nhập học của trẻ em. Khi tính chỉ số nhập học, công thức không có nhiều phức tạp, nhưng nguồn số liệu phục vụ cho nó mới là câu chuyện cần xem xét và cải tiến. Để tính được tỷ lệ nhập học cần phải có số liệu về số lượng học sinh đang đi học và số

dân trong độ tuổi tương ứng. Chỗ này chúng ta có một số điểm không trùng với phương pháp luận và thông lệ quốc tế.

Chúng ta lấy số học sinh đang theo học các trường phổ thông do hệ thống giáo dục nhà nước quản lý, vì số liệu này có sẵn trong Thống kê giáo dục, rồi chia cho số dân trong độ tuổi qui định. Chưa kể là lấy số học sinh giữa năm học, cứ tưởng rằng đó là số trung bình trong năm giống như dân số lấy số giữa kỳ thì đại diện cho năm. Nhưng đó là điều nhầm lẫn lớn về mặt ý nghĩa của chỉ tiêu.

Nếu là dân số, thì số sinh ra và chết đi bù trừ cho nhau và coi như số giữa kỳ là số đại diện cho cả năm thay cho số trung bình của đầu kỳ và cuối kỳ. Nhưng học sinh thì không phải là như vậy. Số học sinh theo học phải là số cuối năm học mới là số đúng, vì đó là những người được hưởng thụ cơ hội học hành và có khả năng học hành. Những người bỏ học trong năm phải bị loại trừ khỏi danh sách này, bỏ học giữa năm cũng đồng nghĩa với việc không đi học. Không thể nói 2 cháu đi học bỏ học cả giữa kỳ lại tính qui ước bằng 1 cháu đi học cả năm được.

Đó là lý do tại sao khi xác định số lượng học sinh để tham gia vào tính toán chỉ số nhập học lại lấy số học sinh theo học đến tận cuối năm học.

Ngoài ra, về mặt ý nghĩa, tỷ lệ nhập học là chỉ tiêu thống kê phản ánh tỷ lệ những người được hưởng thụ cơ hội học hành và có khả năng học hành của một quốc gia. Do vậy việc chỉ lấy số học sinh trong diện được Bộ Giáo dục quản lý trong thống kê giáo dục là chưa đủ, mà còn phải tính đến cả những người được theo học các lớp ngoài hệ giáo dục quốc gia. Đó là những người theo học các lớp tình thương, các lớp tự tổ chức (mà thực chất không có cơ quan nào quản lý vì họ ở vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn, hay vì hoàn cảnh đặc biệt không có điều kiện theo các lớp trong hệ thống giáo dục quản lý), các lớp trong các trường dòng, trường tôn giáo, các lớp do các nhà từ thiện đứng ra tổ chức, thậm chí tại các chùa chiền, các lớp dành cho trẻ em khuyết tật, ... Chính họ theo học các lớp này cũng được coi là những đối tượng được hưởng thụ cơ hội học hành của xã hội, và có điều kiện để theo học và thực thi các cơ hội đó. Thế nhưng trong tỷ lệ nhập học mà chúng ta tính toán lại không có lực lượng học sinh này. Đây cũng là một sự sai lệch trong phương pháp tính toán thống kê.

d. Vấn đề về mức độ chi tiết của số liệu

Khi phải cung cấp thông tin về tỷ lệ người lớn biết chữ cho các tổ chức quốc tế, một khó khăn là chúng ta không có số liệu, mà chỉ có được đối với những năm có Tổng điều tra dân số. Những năm không có tổng điều tra dân số, hầu như rất ít khi thấy xuất hiện chỉ tiêu thống kê quan trọng này, vì nó thể hiện trình độ dân trí của mỗi quốc gia.

Song không phải là không khắc phục được thông qua các cuộc điều tra hộ gia đình và điều tra biến động dân số hàng năm. Nhưng cái cơ bản là việc phân tổ độ tuổi không phù hợp với thông lệ quốc tế. Tỷ lệ người lớn biết chữ chính là tỷ lệ của dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, song chúng ta lại lấy dân số từ 5 tuổi trở lên được đi học, dân số 10 tuổi trở lên biết chữ. Đó cũng là điều gây khó khăn cho việc đáp ứng nhu cầu cho quốc tế.

Một vấn đề nữa, đó là người ta vẫn dùng số người có trình độ từ lớp 1 trở lên để thay cho khái niệm biết chữ. Điều này không hẳn đúng vì trong ý niệm biết chữ không bao gồm ý niệm có đi học hay không đi học, mà còn liên quan đến vấn đề tái mù chữ, cũng như vấn đề tự học của người dân. Có người đã học xong một số lớp nhất định, nhưng năm tháng trôi qua và họ không còn nhớ, không còn khả năng đọc viết. Cũng có nhiều người, tuy không theo học bất cứ một lớp học chính qui hay bổ túc văn hoá, hay bất cứ một lớp xoá nạn mù chữ nào, mà họ vẫn có thể đọc thông viết thạo, vì trong quá trình sống và sinh hoạt, họ đã tự học hỏi, tự học ở người thân trong gia đình, hay bạn bè, và từ đó họ trở thành biết chữ.

Cấp học cũng là vấn đề cần phải quan tâm khi cung cấp thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế. Theo thông lệ, quốc tế vẫn chia ra thành các cấp học. Tuy từng quốc gia mà người bắt đầu đi học ở các độ tuổi khác nhau. Có quốc gia qui định tuổi đi học là 5 tuổi, có quốc gia qui định tuổi đi học là 6 tuổi. Có quốc gia qui định học đến hết lớp 10 là hết giáo dục phổ thông, có quốc gia lại qui định tốt nghiệp phổ thông là tốt nghiệp lớp 11 như một số nước Đông Nam Á, hay lớp 12 như ở nước ta. Điều này gây khó khăn cho việc cung cấp số học sinh đi học theo lứa tuổi.

Đối với quốc tế, người ta tách riêng tiểu học và trung học. Nhưng chúng ta lại chia thành Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học, trong Phổ thông cơ sở gồm tiểu học và trung học cơ sở. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho việc cung cấp thông tin cho các đối tượng nước ngoài. Thực chất là phải tính toán lại, nhưng cái khó khăn lớn nhất là cơ sở hạ tầng nhà trường, và đặc biệt các chỉ tiêu kinh phí, lương, chi bằng tiền, khó tách riêng cho tiểu học và trung học cơ sở. Cho nên khi muốn tính theo chuẩn quốc tế thì không thực hiện được.

Khi cung cấp số liệu về tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục chúng ta thường khất hẹn các đối tượng nước ngoài có nhu cầu thông tin. Bởi lẽ hàng năm không có sự công bố đều đặn chỉ tiêu này. Thực ra để tính toán, về mặt phương pháp luận không khó, nhưng rắc rối nhất vẫn là dân số trong độ tuổi để làm mẫu số.

Khi phân tổ chi tiết về độ tuổi của dân số, chúng ta thường phân chia ra và công bố theo các nhóm 0 tuổi 1-5 tuổi, 6-10 tuổi, 11-15 tuổi, 16-20 tuổi, 21-25 tuổi, 26-30 tuổi, v.v. Mẫu số để tính tỷ lệ nhập học tiểu học là số dân từ 6 tuổi đến 11 tuổi, . Mẫu số để tính tỷ lệ nhập học cho trung học cơ sở là số dân từ 12 tuổi đến 15 tuổi, cho trung học phổ thông là số dân từ 16 tuổi đến 18 tuổi. Mẫu số để tính tỷ lệ nhập học đại học là số dân từ 19 tuổi đến 24 tuổi. Cứ chiếu theo phân tổ về dân số như trên, thì có thể nói rằng không thể tách nổi số dân thuộc các độ tuổi 11 (để cộng vào nhóm tuổi học tiểu học và trừ đi khỏi nhóm tuổi 11-15 làm mẫu số cho tỷ lệ nhập học trung học cơ sở), 19-20 tuổi (để trừ đi khỏi nhóm dân số 16-20 tuổi làm mẫu số cho tỷ lệ nhập học trung học phổ thông), cũng như muốn có mẫu số của tỷ lệ nhập học đại học thì phải có số dân lứa tuổi 25 để trừ đi khỏi nhóm dân số 21-25, đồng thời cộng thêm với số dân các lứa tuổi 19-20 vừa nói trên.

Tóm lại, phải có các thông tin phân tổ chi tiết hơn nữa được công bố thì mới có thể tính toán được các số liệu đáp ứng cho nhu cầu của các đối tượng nước ngoài.

e. Vấn đề bảo mật của số liệu

Đây cũng lại là vấn đề cản trở quá trình cung cấp số liệu thống kê nước ta cho các tổ chức quốc tế. Thực ra nếu gọi là sự khác biệt về vấn đề bảo mật của chúng ta so với các nước và thông lệ quốc tế thì cũng chưa hẳn chính xác. Quốc gia nào cũng có những vấn đề bảo mật riêng của mình trong những lĩnh vực nhạy cảm liên quan tới an ninh, chủ quyền quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ. Trong thông tin thống kê cũng có những thống kê cần phải được bảo mật, tức là chỉ phổ biến trong phạm vi một số những đối tượng nhất định có liên quan, ví dụ thống kê về lực lượng quân đội, trang bị vũ khí, khí tài, vị trí bố trí phòng thủ,, quốc gia nào cũng vậy. Nhưng sự thái quá, sự cực đoan trong bảo mật cũng dẫn tới những thiệt hại kinh tế – xã hội nhất định. Ví dụ thống kê dân số, số người trong độ tuổi, lực lượng lao động phân theo trình độ ... mà bảo mật thì rất nhiều cơ quan, ngành, địa phương, các doanh nghiệp không thể có căn cứ, thông tin, số liệu để xây dựng các kế hoạch phát triển đất nước, phát triển kinh doanh, xây dựng các bệnh viện, trường học.

Những năm trước đây, khi còn cơ chế quan liêu bao cấp, thế giới con số thống kê VN được quốc tế đánh giá là một thế giới mờ ảo, kín cổng cao tường. Hầu hết các tài liệu thống kê được in ra đều đóng dấu bảo mật, “mật”, “tuyệt mật”, “tối mật”, “sử dụng nội bộ”, ... gây hạn chế rất nhiều cho công tác phổ biến thông tin và cho những người có nhu cầu sử dụng, nhất là người nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Giữa những năm thập niên 1990, Chính phủ đã có văn bản về qui định chế độ tài liệu mật có cởi mở hơn, để các cơ quan làm ra số liệu tự xác định mức độ bảo mật.

Nhưng những qui định như vậy còn thiếu rõ ràng, thiếu cụ thể, làm cho các cơ quan lúng túng trong việc xác định mức độ bảo mật của tài liệu, đôi khi còn tạo ra sự cát cứ thông tin, mà quên đi rằng thông tin thống kê là một dạng tài sản quốc gia mà bất kỳ công dân nào có nhu cầu cũng đều phải có cơ hội được tiếp cận với chúng.

Chính từ vấn đề bảo mật còn thiếu rõ ràng, cụ thể nên một số thông tin khi các tổ chức quốc tế yêu cầu thì VN không đáp ứng được, như các số liệu thống kê về tài chính, ngân hàng, tiền tệ, mà hầu hết với lý do nhạy cảm, đã bị bỏ trống trong các ấn phẩm của ADB, hoặc nếu có thì cũng là những con số đã được điều chỉnh lại và được “làm đẹp”, hoặc do các tổ chức quốc tế đó tự ước tính theo cơ sở đánh giá của họ. Tiêu biểu là IMF hay dùng biện pháp này để lấp đầy số liệu trong các ấn phẩm của mình.

f. Cơ chế phổ biến thông tin

Thông thường mỗi quốc gia đều xây dựng cho mình một cơ chế phổ biến thông tin thống kê để đảm bảo một số mục tiêu sau đây:

- Tránh sự trùng lặp hay sai lệch thông tin. Vì thông tin có nhiều nguồn thu thập và ước lượng, tính toán khác nhau, nếu nhiều đầu mối cung cấp số liệu, dễ xảy ra tình trạng trùng lặp hay sai lệch. Điều này vẫn thường xảy ra vì cơ chế phổ biến thông tin của Tổng cục còn chưa được xây dựng chặt chẽ. Khi Vụ HTQT cung cấp số liệu, người dùng tin có thể lại có được những số liệu khác cũng cùng một vấn đề từ một nguồn thống kê khác, họ lại phải liên hệ lại để chất vấn, đòi giải thích. Việc đưa về một đầu mối phổ biến thông tin còn có tác dụng trong việc theo dõi tiến độ, nội dung và thời gian cung cấp số liệu, vừa đảm bảo sự nhất quán, vừa đảm bảo tính kịp thời, vừa tiện lợi trong giao dịch, vừa đỡ tốn kém thời gian, vì một khách hàng có thể cần thông tin ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nếu nhiều đầu mối, họ phải liên hệ hay đi lại nhiều lần.

Thực tế cung cấp thông tin cho các đối tượng quốc tế ở TCTK vẫn xảy ra điều này. Có khi công văn yêu cầu số liệu được đưa về Vụ HTQT, nhưng có khi lại đưa về Vụ Thống kê Tổng hợp, có khi lại chuyển về các Vụ chuyên ngành (mà cùng một đối tượng yêu cầu cùng một bộ thông tin như nhau, nhưng vào các thời điểm khác nhau).

- Tránh sự lãng phí giá trị của thông tin, nên cần thu một khoản phí dịch vụ khi cung cấp thông tin thống kê cho một số đối tượng là doanh nghiệp, ngay thậm chí cả các đối tượng là các học giả, các nhà phân tích, ... Điều này làm tăng giá trị thông tin ở chỗ người sử dụng đã phải bỏ một khoản tiền ra mới có. Nếu những người không có nhu cầu thì sẽ không lấy thông tin (cái giá trị tiền ở đây là giá trị in ấn, bảo quản, sao lục, ...), còn trong trường hợp biểu không lấy tiền thì họ có thể cứ nhận mọi thứ, rồi về bỏ

không và không sử dụng đến, cái chi phí cho giá trị của thông tin sẽ bị lãng phí nhiều.

- Đảm bảo sự bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với thông tin thống kê bằng hình thức có thời điểm “cấm công bố trước” (embargo).

g. Sự khác biệt về phạm trù

Trong các chỉ tiêu thống kê mà một số tổ chức quốc tế yêu cầu đáp ứng, như chỉ tiêu tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội để đánh giá việc thực hiện MDGs ở các quốc gia, và đánh giá tình trạng bất bình đẳng khi so sánh các hoạt động của Nam với Nữ, thì ở hoàn cảnh cụ thể của nước ta dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan Đảng cũng là các cơ quan quản lý, lãnh đạo, nếu chỉ bó hẹp nữ tham gia quốc hội thì chưa đủ, mà phải lấy gộp toàn bộ số phụ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng tương đương với cấp quản lý chính quyền, trong đó phải kể cả các cơ quan đoàn thể chính trị, chính trị – xã hội, vì các cơ quan đó cũng hoạt động trên cơ sở chi Ngân sách Nhà nước. Ta gộp cả Đảng, Đoàn thể và các cơ quan dân cử ... mà quốc tế không có chuyện này, sẽ có được chỉ tiêu thống kê về tỷ lệ phụ nữ tham gia các cấp lãnh đạo thể hiện đúng thực chất về bình đẳng giới ở nước ta.

Một nhược điểm nữa trong các nguồn tài liệu công bố của TCTK còn có những sự khác biệt, thiếu thống nhất, làm cho việc lấy thông tin cung cấp cho các đối tượng quốc tế gặp những khó khăn. Ví dụ trong tài liệu “Số liệu thống kê xã hội những năm đầu thế kỷ 21” (Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 3/2004), trang 14, theo Tổng điều tra dân số và Nhà ở 1/4/1999, tỷ suất sinh thô (Crude Birth Rate – CBR) là 1,99%, Tổng tỷ suất sinh (Total Fertility Rate – TFR) là 2,3; thế nhưng tại trang 42 của tài liệu “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2004 – Những kết quả chủ yếu” (Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2005), cũng theo Tổng điều tra dân số và Nhà ở 1/4/1999, nhưng CBR lại là 2,10, và TFR 2,5. Đây lại là số liệu của Tổng điều tra chứ không phải số liệu điều tra mẫu, là số liệu tổng hợp toàn diện chứ không phải thông qua ước tính, là số liệu được in ra sau 5-6 năm sau Tổng điều tra chứ không phải số liệu tổng hợp sơ bộ ban đầu. Điều đó làm cho khi cung cấp thông tin này cho các tổ chức quốc tế, buộc phải có sự thẩm định lại qua Vụ thống kê chuyên ngành, đồng thời gây sự nghi vấn cho phía người dùng tin một khi họ có những tài liệu đó, đồng thời lại phải có những công văn đáp trả để giải thích nội dung cũng như những thắc mắc của khách hàng. Qua đó có thể kiến nghị là phải làm tốt hơn nữa độ chính xác của số liệu và cần công bố nhất quán kết quả.

h. Thiếu thông tin

Nhiều chỉ tiêu lâu nay chúng ta chưa có, đúng ra là chưa để ý đến, ví dụ số hiệp ước quốc tế đã ký kết, số phát minh trong nước do nước ngoài tài trợ, số phát minh ở nước ngoài do VN tài trợ, .v.v. Để góp phần khắc phục nhược điểm, ngày 21/9/2005, TCTK đã tổ chức cuộc họp về “Chuẩn hoá về khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia”, và việc triển khai công tác này là điều cấp thiết.

Ngoài ra, nhận thấy còn nhiều những khác biệt trong các vấn đề từ khâu soạn thảo, phân loại lẫn các khía cạnh khác của số liệu thống kê nước ta, mặc dù trong những năm qua TCTK đã có nhiều cố gắng khắc phục, Tổng cục Trưởng TCTK cũng đã tuyên bố quyết tâm, và thực tế là đang tiến hành, việc đổi mới công tác thống kê để có thể đáp ứng nhu cầu về số liệu thống kê đạt tiêu chuẩn quốc tế. Vấn đề này đã được đề cập trong Lễ ký kết Dự án Hỗ trợ Giám sát Phát triển kinh tế – xã hội giữa TCTK và UNDP ngày 20/10/2005 tại Hà Nội. Với sự hỗ trợ này, TCTK sẽ là địa chỉ tin cậy cung cấp những số liệu thống kê đạt tiêu chuẩn quốc tế.

4. Các nguồn thông tin thống kê nước ta đáp ứng cho các đối tượng nước ngoài

Luật Thống kê qui định TCTK chỉ thực hiện thu thập và xử lý các số liệu thống kê có tính chất tổng hợp vĩ mô và các cuộc điều tra lớn hay Tổng điều tra. Các số liệu chuyên ngành hẹp đều do các Bộ ngành thu thập, xử lý và báo cáo cho TCTK theo chế độ qui định. Do đó, nhiều thông tin do các tổ chức quốc tế yêu cầu đã không có khả năng đáp ứng được đầy đủ và kịp thời. Phân phân tích thực trạng đáp ứng thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài ở phần trên đã phân tích kỹ vấn đề này, đã nêu ra các hiện tượng thiếu hụt số liệu trong các ấn phẩm quốc tế. Phần này tập trung xem xét các nguồn thông tin.

Qua nghiên cứu các đối tượng nước ngoài và nhu cầu sử dụng thông tin thống kê VN của họ, có thể phân các nguồn thông tin như sau:

Thống kê tài chính, ngân hàng, tiền tệ, ... lấy từ NHNNVN.

Các thống kê từ TCTK được phân các luồng trước hết là Vụ Tổng hợp, ngoài ra, lấy từ các Vụ nghiệp vụ.

Ngoài số liệu do TCTK điều tra, thu thập trên cơ sở các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các số liệu khác lấy từ các Bộ ngành dựa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê các Bộ, ngành theo qui định của pháp luật.

Theo Luật Thống kê mới ban hành, các Bộ ngành tự xác định hệ thống thông tin thống kê của Bộ ngành mình. Nhưng TCTK có quyền ưu tiên được truy nhập vào Hệ thống thống kê Bộ, ngành tìm kiếm thông tin để tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế – xã hội vĩ mô. Trong tương lai, những chỉ tiêu về tài chính, ngân hàng, tiền tệ, ... cũng dần dần sẽ được chuyển về một đầu mối để TCTK đáp ứng cho các tổ chức quốc tế.

5. Quan điểm về cách thức tổ chức phổ biến thông tin thống kê Việt Nam cho nước ngoài

Thực trạng về cách thức phổ biến thông tin thống kê VN của TCTK cho các tổ chức và người sử dụng nước ngoài hiện nay cho thấy, tuy đã có những tiến bộ đáng kể, song vẫn thiếu tính hệ thống, làm hạn chế kết quả cung cấp thông tin về tính nhất quán cũng như về tính kịp thời.

Phần này của báo cáo chuyên đề đề cập tới quan điểm tập trung; quan điểm phân cấp (phân quyền, phân tán, phi tập trung) và quan điểm hỗn hợp trong việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài.

Quan điểm tập trung ở đây được hiểu theo nghĩa là việc cung cấp thông tin thống kê cho tất cả các đối tượng nước ngoài được tập trung về một đầu mối, kể cả công văn, thư từ, nội dung thông tin. Đầu mối có thể là Vụ HTQT với chức năng nhiệm vụ đã được Nhà nước qui định "Phổ biến thông tin thống kê Việt Nam cho quốc tế". Hoặc đầu mối cũng có thể là một đơn vị khác, ví dụ Trung tâm tư liệu Thống kê với chức năng "Trung tâm tư liệu thống kê có chức năng tập hợp, lưu giữ, quản lý các tư liệu thống kê đã công bố; phổ biến các loại thông tin thống kê này đến các đối tượng dùng tin theo cơ chế phù hợp; là đầu mối thực hiện dịch vụ thống kê theo quy định của pháp luật và quy chế của Tổng cục" (Điều 1 về vị trí và chức năng, Quyết định của Tổng cục trưởng TCTK số 403/QĐ-TCTK ngày 22 tháng 6 năm 2004 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động của Trung tâm tư liệu thống kê); hay đầu mối cũng có thể là Vụ Thống kê tổng hợp với nhiệm vụ "Phổ biến các sản phẩm thống kê tổng hợp tới các đối tượng dùng tin, bao gồm lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đoàn thể và các đối tượng khác", "Phối hợp với Vụ HTQT thực hiện công tác HTQT" (Điều 2 Mục 4 và Mục 9 về nhiệm vụ, Quyết định của Tổng cục trưởng TCTK số 402/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 8 năm 2004 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của Vụ Thống kê tổng hợp).

Quan điểm phân cấp có nghĩa là để các đơn vị trong Tổng cục có nghĩa vụ cung cấp số liệu liên quan tới nhiệm vụ thu thập của mình cho quốc tế.

Quan điểm hỗn hợp có nghĩa là kết hợp giữa quan điểm tập trung và quan điểm phân cấp. Đối với yêu cầu của quốc mà TCTK có nhiệm vụ phải cung cấp, thì Vụ HTQT thực hiện, còn đối với các đối tượng khác thì để Trung tâm Tư liệu Thống kê thực hiện vì còn liên quan tới chức năng làm dịch vụ thông tin và có tài khoản riêng, có thẩm quyền thu chi.

Luồng thông tin: Đối với người dùng tin là các tổ chức quốc tế, theo định kỳ, họ gửi yêu cầu theo mẫu in sẵn, riêng đối với IMF thì yêu cầu được gửi từ NHNNVN.

Công văn đến Tổng cục cũng theo các kênh khác nhau, và cũng có thể nói là không theo một mẫu hình nào cả. Trước đây khi chưa có Nghị định 101-CP năm 2003 về qui định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan TCTK, Vụ Tổng hợp đảm trách nhiệm vụ cung cấp thông tin cho quốc tế. Bây giờ theo thói quen, nhiều tổ chức vẫn thực hiện theo nếp cũ. Phần lớn các tổ chức quốc tế đều gửi yêu cầu cho Tổng cục trưởng. Công văn đến TCTK được Văn phòng xử lý, chuyển lên lãnh đạo Tổng cục xem xét và chỉ thị người thực hiện. Trong công đoạn này vẫn còn những tồn tại mang tính chất chủ quan. Có thể lần này công văn thực hiện được chuyển về đơn vị này (khi liên quan tới các số liệu tổng hợp chung), lần khác lại chuyển về đơn vị khác (khi số liệu chỉ liên quan tới lĩnh vực riêng của Vụ nào đó), ví dụ nếu thấy chỉ có số liệu về công nghiệp thì Lãnh đạo Tổng cục chuyển luôn xuống cho Vụ Thống kê Công nghiệp thực hiện, số liệu chỉ liên quan tới Chỉ số giá thì chuyển cho Vụ Thống kê Thương mại, Giá cả, Dịch vụ thực hiện. Ưu điểm là ở chỗ các đơn vị đó có sẵn số liệu cung cấp. Nhược điểm là không theo dõi được chuỗi số liệu, dễ xảy ra tình trạng thiếu nhất quán gây nghi ngờ cho người sử dụng.

Tình trạng tương tự đối với các yêu cầu được gửi qua kênh điện tử (e-mail). Theo phương tiện truyền tải này, đồng thời cùng một lúc nhiều người đều nhận được yêu cầu cung cấp số liệu, kể cả Lãnh đạo Tổng cục và Lãnh đạo các đơn vị, thậm chí cả cá nhân các cán bộ thừa hành. Có lúc việc cung cấp thông tin được thi hành ngay, có lúc khác thì lại chuyển từ đơn vị này sang đơn vị khác, gây nên những phức tạp không đáng có.

Đối với người dùng tin là các doanh nhân, công ty, các nhà khoa học nước ngoài, các yêu cầu không theo một định kỳ hay một mẫu sẵn nào. Họ gửi yêu cầu nhưng không đồng nhất. Những yêu cầu này thường rất đa dạng, rất phong phú, và đặc biệt là rất chi tiết (cả theo thời gian lẫn không gian cấp địa phương), nhiều trường hợp TCTK không thể đáp ứng nổi.

Đường đi của công văn yêu cầu và của thông tin cũng giống hoàn toàn như đối với công văn yêu cầu của các tổ chức quốc tế, và thực trạng giải quyết công việc, thực hiện các yêu cầu đó cũng như vậy, thậm chí còn có phần tùy tiện hơn, vì liên quan tới các cá nhân và doanh nghiệp.

Do vậy, TCTK cần phải đề ra qui chế và cách thức tổ chức đáp ứng thông tin thống kê cho nước ngoài, mới đảm bảo tốt việc thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao trên con đường hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh kinh tế – xã hội nước ta ra thế giới, thu hút thêm nhiều bạn bè, nhiều nhà đầu tư nước ngoài, và một cách trực tiếp cũng như gián tiếp đóng góp cho quá trình phát triển đất nước, cũng là cho quá trình hiện đại hoá, công nghiệp hoá đất nước ta.

Công cụ phổ biến thông tin

Trước đây, khi khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin còn ở trình độ phát triển chưa cao ở đất nước ta, chủ yếu công cụ trao đổi thông tin vẫn chỉ là hình thức thông qua con đường công văn giấy tờ. Hình thức phổ biến và trao đổi này thường chậm, mất nhiều thời gian, độ tin cậy đôi khi bị hạn chế do các công đoạn nhập tin cơ học từ văn bản này vào văn bản khác, do những sai sót chủ quan và vô tình nhưng thường gặp.

Ngày nay, với sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin, các hình thức truyền tin và các vật mang tin điện tử đã phát triển rất mạnh và đạt nhiều thành tựu. Việc phổ biến thông tin thống kê bằng biện pháp điện tử đã trở nên thiết thực. Các hình thức và vật mang tin điện tử thông dụng hiện nay vẫn là thư điện tử (e-mail), đĩa từ cứng (CD-ROM), đĩa từ mềm (Floppy disk), ... Song các tài liệu in ấn vẫn chưa bị mất đi vì trong đó còn bao hàm ý nghĩa và tính chất pháp qui cao, dùng trong lưu trữ và truyền bá.

PHẦN THỨ HAI

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN CHO NƯỚC NGOÀI NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HTQT CỦA TCTK, KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua phân tích tầm quan trọng của công tác HTQT, trong đó có cung cấp thông tin cho nước ngoài, nhu cầu của các tổ chức quốc tế, các đối tượng sử dụng thông tin thống kê VN ngày càng đa dạng và phong phú, qua tìm hiểu, phân tích thực trạng cung cấp số liệu, đánh giá, phân tích và so sánh với một số quốc gia khu vực và lân cận, qua kinh nghiệm thu lượm được, có thể đề xuất một số giải pháp xác định nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK:

1. Về nội dung thông tin cung cấp cho quốc tế

Để đáp ứng tốt các thông tin thống kê theo yêu cầu của các cơ quan và tổ chức quốc tế, ngành thống kê nước ta còn phải làm nhiều điều.

- Trước hết, rà soát lại toàn bộ hệ thống các chỉ tiêu cần cung cấp, phân biệt và định rõ những chỉ tiêu nào thuộc diện thường xuyên với định kỳ hàng tháng, quý, năm, và những chỉ tiêu nào thuộc diện đột xuất, thỉnh thoảng mới xuất hiện;
- Tiếp theo, phải đối chiếu với thực tế thống kê của chúng ta, những chỉ tiêu nào thuộc diện chúng ta vẫn công bố và phổ biến định kỳ hàng tháng, quý năm, và những chỉ tiêu nào chỉ có thể có được qua các cuộc điều tra lớn hay Tổng điều tra;
- Xác định rõ nguồn số liệu cung cấp cho các đối tượng: nguồn lấy từ thống kê các Bộ, ngành, nguồn có sẵn trong cơ sở dữ liệu của TCTK, hay nguồn từ các cơ quan thống kê địa phương, để từ đó có biện pháp thu thập kịp thời:
 - Nếu nguồn số liệu phải lấy từ các Bộ, ngành thì phải có công văn trao đổi, hoặc gặp gỡ trực tiếp, nếu cần thì phải tổ chức hội nghị thảo luận. Trường hợp bất khả kháng, không thu được số liệu thì cần trả lời rõ cho các tổ chức quốc tế hay người dùng tin nói chung.
 - Nếu nguồn số liệu là TCTK thì phải xác định xem thông tin đã công bố sẵn, công khai trong Niên giám, các ấn phẩm, hay số liệu phải được soạn thảo mới. Trong trường hợp phải soạn thảo mới này thì cần có sự phối hợp của các Vụ nghiệp vụ chuyên ngành;
 - Nếu nguồn số liệu là cơ quan thống kê địa phương thì số liệu cung cấp phải được thẩm định, đối chiếu, xem xét bởi các Vụ chuyên ngành của TCTK, và phải có sự giải trình cần thiết cho người sử dụng. Ví dụ khi ASEAN yêu cầu cung cấp số người nước ngoài làm việc tại VN có chia theo từ các nước ASEAN và ngoài ASEAN, thì ta vẫn cấp, nhưng có giải thích rằng đó là người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp thuộc các nước ASEAN ở VN, có thể họ mang quốc tịch khác. Nên tránh tình trạng trả lời không có số liệu, vì ảnh hưởng tới uy tín của ngành.
- Tìm ra những khác biệt mà có thể trực tiếp hay gián tiếp điều chỉnh cho phù hợp.
- Trong các cuộc điều tra thống kê hay chế độ báo cáo thống kê của ta nên lồng ghép những yêu cầu của quốc tế vào bảng hỏi của mình để lấy cơ sở tính toán, suy rộng, đáp ứng thông tin cho quốc tế.
- Một giải pháp không kém phần quan trọng là đảm bảo tính nhất quán và hợp lý giữa số liệu trung ương và số liệu địa phương khi cung cấp các số liệu chi tiết theo không gian cho các đối tượng nước ngoài là các nhà doanh nghiệp, đầu tư, nghiên cứu.

- Một giải pháp nữa là bổ sung thêm nhiệm vụ cho các đơn vị trong Tổng cục để thu thập, theo dõi hay kiểm định những số liệu thuộc các lĩnh vực mà lâu nay ít được chú ý, nhưng trong hoàn cảnh hội nhập quốc tế hiện nay lại rất cần. Ví dụ thống kê trong lĩnh vực ngoại giao. Mới đây, ASEAN yêu cầu TCTK cung cấp số lượng Hiệp ước quốc tế đã ký và số cuộc đối thoại đã thực hiện (chia theo đối tác, lĩnh vực). Số liệu này rất cần để đánh giá mức liên kết giữa các nước ASEAN, nên không thể không cung cấp. Số liệu đã thu thập được từ Bộ Ngoại giao, song TCTK không có ai thẩm định.

2. Hợp lý hoá tổ chức đáp ứng thông tin thống kê cho quốc tế

Qua tìm hiểu, phân tích công tác tổ chức đáp ứng thông tin cho các đối tượng nước ngoài ở phần trên, thấy những năm qua, công tác này có phần chưa vào nền nếp. Lý do có nhiều, song cơ bản nhất vẫn là cơ cấu tổ chức của TCTK chưa hoàn thiện. Từ khi có Vụ HTQT với chức năng nhiệm vụ cung cấp số liệu thống kê VN cho các tổ chức quốc tế, thì công tác này đã có những chuyển biến nhất định. Đầu sao, vẫn cần:

1. Tập trung việc đáp ứng thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế về một đầu mối là Vụ HTQT. Như trên đã phân tích, do nguồn số liệu của TCTK vẫn còn những chỗ thiếu nhất quán, thậm chí không có số liệu, nếu để các đơn vị tự cung cấp cho quốc tế dễ dẫn đến tình trạng các con số sẽ khác nhau, làm giảm uy tín của ngành, nếu đưa về một đầu mối, thì có người theo dõi một cách hệ thống, và tránh được những điều đáng tiếc.

2. Đối với các đối tượng cần phải thu một khoản tiền để bù đắp chi phí, thì đưa về Trung tâm tư liệu Thống kê, để đảm bảo sự hợp lý của các thủ tục tài chính, và cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị khi nhận được yêu cầu đáp ứng thông tin.

3. Phải gửi nhiều hơn nữa, rộng rãi hơn nữa các ấn phẩm thông tin thống kê VN ra quốc tế, nhất là Niên Giám thống kê hàng năm (Niên Giám tóm tắt và Niên giám đầy đủ). Đây là hình thức cổ truyền nhưng quan trọng nhất vì nó được rất nhiều các quốc gia trên thế giới yêu cầu, vì được bảo quản trong các thư viện, ai ai, dù không có phương tiện máy tính điện tử hiện đại kết nối Internet, vẫn dễ dàng tiếp cận tới nguồn thông tin thống kê nước ta. Tuy công tác này những năm trước đây đã được chấn chỉnh khá tốt, song những năm gần đây đã có phần chệch choạc.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu đơn giản (có thể chỉ dưới dạng các Bảng tính):

- Riêng cho đối tượng (như ADB, IMF, ASEAN, ESCAP, UNSD, ...). Thực tế công việc này đang được triển khai ở Vụ HTQT của TCTK,

mà cũng nhờ có hoạt động này nên công tác đáp ứng thông tin cho nước ngoài của TCTK năm qua đã có nhiều tiến bộ, và được quốc tế khen ngợi qua các thư từ trao đổi và giao dịch. Việc cập nhật số liệu cũng đã được thực hiện thường xuyên ngay sau khi có các ấn phẩm thống kê được công bố.

- Riêng cho các lĩnh vực mới xuất hiện mà các tổ chức, cơ quan quốc tế đòi hỏi nhiều (ví dụ như MDGs).

3. Kết luận

HTQT là công tác có tầm quan trọng đặc biệt, nhất là trong bối cảnh đất nước đang chủ động hội nhập với chính sách đối ngoại linh hoạt, đa dạng, đa phương, Chính phủ VN tham gia nhiều Thể chế quốc tế quan trọng.

Cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài là một nhiệm vụ truyền thống được qui định trong Quyết định thành lập Vụ HTQT của TCTK. Đây là một Vụ chuyên môn mà mới được Thủ tướng cho phép TCTK thành lập sau gần 60 năm tồn tại ngành thống kê VN.

Cung cấp thông tin thống kê VN đầy đủ, chính xác, kịp thời cho quốc tế vừa là sự đóng góp nghĩa vụ của mình, vừa là hình thức quảng bá hình ảnh VN cho công chúng toàn cầu qua những con số, vừa là hình thức nâng cao uy tín và vị thế của ngành thống kê VN trên thế giới, vừa là biện pháp trực tiếp thu hút bạn bè quốc tế, thu hút các nhà đầu tư, du lịch, làm cho đất nước ta càng thêm phát triển.

Với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật hiện đại và trình độ công nghệ thông tin, các hình thức cung cấp số liệu thống kê truyền thống đã có nhiều thay đổi, đã tiến bộ hơn, nhanh nhạy hơn, phong phú hơn, nhất là qua các phương tiện điện tử cực nhanh như internet, thư điện tử. Song việc trao đổi các ấn phẩm vẫn không hề suy giảm ý nghĩa.

Trong xu thế toàn cầu hoá, đất nước chủ động hội nhập và mở vòng tay hoan nghênh các nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhu cầu thông tin thống kê VN của các đối tượng quốc tế ngày càng phong phú, đa dạng và chi tiết.

Bên cạnh toàn cầu hoá còn có xu thế khu vực hoá, ngày càng xuất hiện nhiều các tổ chức, hiệp hội, nhóm, khối quốc gia liên kết dưới nhiều hình thức, thoả thuận khác nhau, với những yêu cầu thông tin thống kê khác nhau, làm cho việc đáp ứng số liệu cho các đối tượng nước ngoài ngày càng có nhiều gánh nặng, phức tạp, đa dạng.

Ngày càng xuất hiện nhiều các lĩnh vực mới được đặt ra, như vấn đề phát triển bền vững, thực hiện MDGs, ... làm cho công tác thống kê cũng như soạn thảo số liệu thống kê phục vụ cho các lĩnh vực ấy ngày càng phải uyển chuyển, đổi mới, và đặc biệt phải bám sát cuộc sống đang diễn ra sinh động và thay đổi nhanh chóng.

Thực tế của việc đáp ứng số liệu cho các đối tượng nước ngoài của TCTK những năm vừa qua đã có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Cần đẩy mạnh công tác này nhiều hơn nữa.

4. Kiến nghị

- TCTK cần phải ra được một qui chế nội bộ về việc cung cấp thông tin thống kê Việt nam cho các đối tượng sử dụng nước ngoài.
- Cần thực hiện được các giải pháp được đề xuất ở phần nêu trên.
- Cần xây dựng được kênh thông tin với các cơ quan bộ, ngành khác liên quan tới số liệu cung cấp cho nước ngoài (nếu chỉ trông chờ vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thì không đủ, thông tin theo yêu cầu của quốc tế bị thiếu nhiều).
- Phải làm nâng cao hơn nữa độ chính xác của số liệu thống kê, và cần công bố nhất quán kết quả.

DANH SÁCH NHỮNG CÁ NHÂN THỰC HIỆN CHÍNH

1. CN. Nguyễn Anh Tuấn, Vụ trưởng Vụ HTQT;
2. CN. Nguyễn Văn Phẩm, Phó Vụ trưởng Vụ HTQT, Chủ nhiệm đề tài;
3. ThS. Lê Đình Ký, Chuyên viên chính Vụ HTQT;
4. CN. Nguyễn Văn Bảo, Chuyên viên chính Vụ HTQT;
5. CN. Bùi Ngọc Tân, Chuyên viên Vụ HTQT, Thư ký đề tài;
6. CN. Lê Thu Hiền, Chuyên viên Vụ HTQT;
7. CN. Nguyễn Thị Tâm, Chuyên viên Vụ HTQT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Human Development Report 2003: MDG - A compact among nations to end poverty, UNDP, New York Oxford University Press, 2003;
2. Key Indicators of ADB countries 2004, Volume 35, ADB;
3. ASEAN Statistical Yearbook 2004, Jakarta, November 2004;
4. Niên giám Thống kê 2004, TCTK, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005;
5. Development of Environmental Indicators in Selected Asian and Pacific Countries, Bishnu Dev Pant, ADB, 2003;
6. Little Data Book 2000, World Bank, April 2000;
7. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động các đơn vị hành chính sự nghiệp TCTK, Tổng cục Thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội, 2004;
8. International Financial Statistics, May 2005, IMF;
9. Monthly Bulletin of Statistics, Issue No. 995, Vol. LVIII No.5, 2004, UNSD, New York, 2004;
10. A guide to the statistical system in China, State Statistical Bureau, August 1995;
11. Statistical Cooperation between KNSO and VN GSO, the 2004 Meeting, September 20-24, Viet Nam, KNSO;
12. Một số thuật ngữ thống kê thông dụng, TCTK, NXB Thống kê, Hà Nội – 2004;
13. Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt nam, Tổng cục Thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội – 1996;
14. Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành, Tổng cục Thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội – 2004;
15. Số liệu thống kê xã hội những năm đầu thế kỷ 21, Tổng cục Thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội – 3/2004;
16. Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu Thế kỷ 21, Tổng cục Thống kê, NXB Phụ nữ, Hà Nội – 2005;

PHỤ LỤC

CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CUNG CẤP CHO IMF

Việt Nam - 582

<u>Tên chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>1990</u>	<u>...</u>	<u>2004</u>
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI		Đồng/1 SDR: số cuối kỳ		
Tỷ giá thị trường	aa			
		Đồng/1 USD: số cuối kỳ (ae); bình quân trong kỳ (rf)		
Tỷ giá thị trường	ae			
Tỷ giá thị trường	rf			
TÌNH TRẠNG TẠI QUỸ		Triệu SDR, số cuối kỳ		
Hạn ngạch (Cò-ta)	2f.s			
SDR	1b.s			
Tình trạng dự trữ trong Quỹ	1c.s			
Tổng tồn đọng nợ và tín dụng trong Quỹ	2tl			
KHẢ NĂNG THANH TOÁN QUỐC TẾ		Triệu USD trừ trường hợp đã nêu rõ, số cuối kỳ		
Tổng dự trữ trừ vàng	11.d			
- SDR	1b.d			
- Tình trạng dự trữ trong Quỹ	1c.d			
- Ngoại tệ	1d.d			
Vàng (theo giá thị trường)	1and			
Cơ quan tiền tệ: Tiêu sản khác	4..d			
Ngân hàng tiền gửi: Tích sản	7a.d			
Tiêu sản	7b.d			
CƠ QUAN TIỀN TỆ		Tỷ đồng: số cuối kỳ		
Tích sản ngoại tệ	11			

Tên chỉ tiêu	Mã số	1990	...	2004
Khai thác từ Chính phủ		12a		
Khai thác từ các thể chế ngân hàng		12e		
Tiền dự trữ		14		
- Trong đó: tiền ngoài DMB		14a		
Tiền sản ngoại tệ		16c		
Tiền gửi của Chính phủ		16d		
Tài khoản vốn		17a		
Các khoản mục khác (thuần)		17r		
CÁC THỂ CHẾ NGÂN HÀNG		Tỷ đồng: số cuối kỳ		
Dự trữ		20		
Tích sản ngoại tệ		21		
Khai thác từ Chính phủ		22a		
Khai thác từ khu vực khác của nền kinh tế		22d		
Nhu cầu tiền gửi		24		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có thời hạn		25a		
Tiền gửi bằng ngoại tệ		25b		
Trái phiếu và các hình thức tiền tệ thị trường		26a		
Tiền gửi hạn chế		26b		
Tiền sản ngoại tệ		26c		
Tiền gửi của Chính phủ		26d		
Tín dụng từ Ngân hàng trung ương		26g		
Tài khoản vốn		27a		
Các khoản mục khác (thuần)		27r		
ĐIỀU TRA NGÂN HÀNG		Tỷ đồng: số cuối kỳ		
Tích sản ngoại tệ (thuần)		31n		
Tín dụng trong nước		32		
- Khai thác từ Chính phủ		32an		
- Khai thác từ khu vực khác của nền kinh tế		32d		
Tiền		34		
Các hình thức khác có giá trị như tiền		35		
Trái phiếu và các hình thức tiền tệ khác		36a		
Tiền gửi hạn chế		36b		
Tài khoản vốn		37a		
Các khoản mục khác (thuần)		37r		
Tiền cộng với các hình thức khác có giá trị như tiền		35l		
TỶ LỆ LÃI SUẤT		%/1 năm		

Tên chỉ tiêu	Mã số	1990	...	2004
Tỷ suất tái đầu tư vốn (số cuối kỳ)	60			
Tỷ suất trái phiếu kho bạc	60c			
Tỷ suất tiền gửi	60l			
Tỷ suất tiền vay	60p			
GIÁ CẢ	Chỉ số (2000=100): bình quân trong kỳ			
Giá tiêu dùng	64			
KHẢ NĂNG GIAO DỊCH QUỐC TẾ	Tỷ đồng			
Xuất khẩu	70..d			
Nhập khẩu, c.i.f	71..d			
CÁN CÂN THANH TOÁN	Triệu USD: dấu trừ nghĩa là ghi bên nợ trong quyết toán			
<i>Tài khoản vãng lai</i>	78ald			
- Hàng hoá: xuất khẩu, f.o.b	78aad			
- Hàng hoá: nhập khẩu, f.o.b	78abd			
<i>Cán cân thương mại</i>	78acd			
- Dịch vụ: ghi bên có	78add			
- Dịch vụ: ghi bên nợ	78aed			
<i>Cán đối hàng hoá và dịch vụ</i>	78afd			
- Lợi tức: ghi bên có	78agd			
- Lợi tức: ghi bên nợ	78ahd			
<i>Cán đối hàng hoá, dịch vụ và lợi tức</i>	78aid			
- Chuyển nhượng hiện hành: ghi bên có	78ajd			
- Chuyển nhượng hiện hành: ghi bên nợ	78akd			
<i>Tài khoản vốn</i>	78bcd			
- Tài khoản vốn: ghi bên có	78bad			
- Tài khoản vốn: ghi bên nợ	78bbd			
<i>Tài khoản tài chính</i>	78bjd			
- Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	78bdd			
- Đầu tư trực tiếp trong nước	78bed			
- Tích sản đầu tư gián tiếp	78bfd			

Tên chỉ tiêu	Mã số	1990	...	2004
Chứng khoán có	78bkd			
Chứng khoán nợ	78bld			
- Tiêu sản đầu tư gián tiếp	78bgd			
Chứng khoán có	78bmd			
Chứng khoán nợ	78bnd			
- Tích sản nguồn tài chính	78bwd			
- Tiêu sản nguồn tài chính	78bxd			
- Các tích sản đầu tư khác	78bhd			
Các cơ quan tiền tệ	78bod			
Chính phủ	78bpd			
Các ngân hàng	78bqd			
Các khu vực khác	78brd			
- Các tiêu sản đầu tư khác	78bid			
Các cơ quan tiền tệ	78bsd			
Chính phủ	78btd			
Các ngân hàng	78bud			
Các khu vực khác	78bvd			
<i>Sai số thuần và bỏ sót</i>	78cad			
<i>Tổng cân đối</i>	78cbd			
<i>Dự trữ và các khoản mục có liên quan</i>	79dad			
- Tích sản dự trữ	79dbd			
- Sử dụng tín dụng và vay nợ của Quỹ	79dcd			
- Cấp vốn ngoại lệ	79ded			
TÀI CHÍNH CHÍNH PHỦ	Tỷ đồng, năm tài khoá kết thúc			
	31/12			
<i>Thâm hụt (-) hay thặng dư</i>	80			
- Tổng thu và nhận trợ cấp	81y			
Thu	81			
Nhận trợ cấp	81z			
- Chi tiêu và vay trừ khoản tiền hoàn lại	82z			
Chi tiêu	82			
Vay trừ khoản tiền hoàn lại	83			
<i>Tổng cấp vốn đầu tư</i>	80h			
- Cấp vốn trong nước	84a			

Tên chỉ tiêu	Mã số	1990	...	2004
- Cấp vốn ngoại tệ	85a			
TÀI KHOẢN QUỐC GIA		Tỷ đồng		
Chi tiêu dùng hộ gia đình, kể cả tiêu dùng cuối cùng thông qua chi từ Nhà nước	96f			
Chi tiêu dùng của Chính phủ	91f			
Tổng tích lũy tài sản cố định	93e			
Chênh lệch tồn kho	93i			
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	90c			
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (-)	98c			
Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	99b			
Thu nhập yếu tố từ nước ngoài thuần	98.n			
Tổng thu nhập quốc gia (GNI)	99a			
GDP theo giá so sánh 1994	99b.p			
GDP (2000=100)	99bvp			
Chỉ số giảm phát GDP (2000=100)	99bip			
		Triệu người, ước tính giữa năm		
DÂN SỐ	99z			

CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CUNG CẤP CHO ADB

Việt Nam

<u>Tên chỉ tiêu</u>	<u>Năm ...</u>
DÂN SỐ	
Dân số 1/7 hàng năm, triệu người	
Mật độ dân số, người/km ²	
Tốc độ tăng dân số hàng năm, %	
Tỷ lệ dân số thành thị, %	
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG 1/7 hàng năm, triệu người	
Số người đang làm việc trong các ngành KTQD	
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
- Công nghiệp chế biến	
- Công nghiệp khai khoáng	
Các ngành khác	
Số người thất nghiệp	
Tỷ lệ thất nghiệp, %	
Tốc độ tăng lực lượng lao động, %	
Tỷ lệ tham gia làm việc của lực lượng lao động, %	
Trong đó: Nam	
Nữ	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, tỷ đồng, năm dương lịch	
Giá thực tế	
<u>GDP phân theo ngành hoạt động – Tổng số</u>	
- Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản	
- Công nghiệp khai khoáng	
- Công nghiệp chế biến	
- Điện, cung cấp nước, hơi đốt	
- Xây dựng	
- Thương nghiệp	
- Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông	
- Tài chính	
- Quản lý Nhà nước	
- Các ngành khác	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
<p>Thu nhập nhân tố từ nước ngoài GNP</p> <p style="text-align: center;"><i>Cơ cấu các ngành, % so với GDP</i> Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản Công nghiệp Dịch vụ</p> <p><u>GDP phân theo mục đích sử dụng - Tổng số</u> - Tiêu dùng cá nhân - Tiêu dùng của Chính phủ - Tích lũy tài sản cố định - Thay đổi tồn kho - Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Trừ: Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Sai số thống kê</p> <p style="text-align: center;"><i>Cơ cấu sử dụng, % so với GDP</i> - Tiêu dùng cá nhân - Tiêu dùng của Chính phủ - Tích lũy tài sản cố định - Thay đổi tồn kho - Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ</p>	
<p>Giá so sánh 1994</p> <p><u>GDP phân theo ngành hoạt động – Tổng số</u> - Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản - Công nghiệp khai khoáng - Công nghiệp chế biến - Điện, cung cấp nước, hơi đốt - Xây dựng - Thương nghiệp - Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông - Tài chính - Quản lý Nhà nước - Các ngành khác Thu nhập nhân tố từ nước ngoài GNP</p> <p style="text-align: center;"><i>Tốc độ tăng trưởng các ngành, %</i> GDP</p>	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản Công nghiệp Dịch vụ	
GDP phân theo mục đích sử dụng - Tổng số - Tiêu dùng cá nhân - Tiêu dùng của Chính phủ - Tích lũy tài sản cố định - Thay đổi tồn kho - Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Trừ: Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Sai số thống kê <i>Tốc độ tăng tiêu dùng và đầu tư, %</i> - Tiêu dùng cá nhân - Tiêu dùng của Chính phủ - Tích lũy tài sản cố định	
Nguồn vốn tài chính cho đầu tư theo giá thực tế Tổng đầu tư tài sản cố định Tổng tiết kiệm quốc gia - Tổng tiết kiệm trong nước - Thu nhập yếu tố thuần từ nước ngoài <i>Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư, so với GDP, %</i> Tổng tiết kiệm trong nước Tổng tích lũy tài sản cố định trong nước	
Theo giá thực tế, đồng GDP bình quân đầu người GNP bình quân đầu người	
SẢN LƯỢNG, nghìn tấn, năm dương lịch	
Nông nghiệp 1. Thóc 2. Mía 3. Sắn 4. Ngô 5. Khoai lang 6. Dừa 7. Cà phê	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
8. Lạc 9. Cao su 10. Đậu tương	
Công nghiệp khai khoáng	
1. Dầu thô 2. Than sạch 3. Muối	
Công nghiệp chế biến	
1. Xi măng 2. Phân hoá học 3. Thép 4. Đường, mật các loại 5. Bia, 1000 lít 6. Rượu, 1000 lít 7. Gạch, triệu viên 8. Săm xe đạp, 1000 chiếc 9. Lốp xe đạp, 1000 chiếc 10. Thuốc lá, triệu bao	
Chỉ số sản lượng	
Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, 1989-91=100	
NĂNG LƯỢNG	
Dầu thô, nghìn tấn	
Sản lượng	
Xuất khẩu	
Nhập khẩu	
Tiêu dùng	
Than sạch, nghìn tấn	
Sản lượng	
Xuất khẩu	
Nhập khẩu	
Tiêu dùng	
Điện, triệu Kwh	
Sản lượng	
Xuất khẩu	
Nhập khẩu	
Tiêu dùng	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
<p>CHỈ SỐ GIÁ CPI, tháng 12/1994=100 Chỉ số giảm phát GDP, 1994=100</p> <p style="text-align: center;"><i>Chỉ số giá, (tăng/giảm so năm trước), %</i> CPI Chỉ số giảm phát GDP</p> <p>TIỀN TỆ VÀ NGÂN HÀNG, tỷ đồng, số cuối kỳ</p> <p>Tiền cung ứng (M1) - Tiền đưa vào lưu thông - Tiền gửi ngân hàng Các loại tín phiếu có giá trị như tiền Tiền cung ứng (M2) - Tích sản bằng ngoại tệ (thuần) - Tín dụng trong nước (thuần) Khai thác từ khu vực chính phủ Khai thác từ khu vực tư nhân Khai thác từ các thể chế tài chính khác - Các khoản khác (thuần)</p> <p style="text-align: center;"><i>Tốc độ tăng tiền cung ứng (M2), %</i> <i>Tỷ lệ M2 so với GDP, %</i></p> <p>Tiền gửi ngân hàng Nhu cầu tiền gửi Tiền gửi tiết kiệm Tiền gửi có thời hạn</p> <p>Lãi suất ngân hàng, %, số cuối kỳ Lãi suất tiền gửi - Tiết kiệm không kỳ hạn - Có kỳ hạn: 6 tháng 12 tháng</p> <p>TÀI CHÍNH CHÍNH PHỦ (tỷ đồng, tài khoá kết thúc 31/12 hàng năm)</p> <p>Chính phủ trung ương <i>Tổng thu và trợ cấp</i></p>	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
<p>Tổng thu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thường xuyên <ul style="list-style-type: none"> Thuế Thu ngoài thuế - Thu từ vốn <p>Nhận trợ cấp</p> <p>Tổng chi và vay thuận</p> <p>Tổng chi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi thường xuyên - Chi vốn <p>Vay thuận</p> <p>Chênh lệch thu-chi thường xuyên</p> <p>Tài khoản vốn: chênh lệch thu-chi vốn</p> <p>Tổng cân đối ngân sách: tổng thu - tổng chi</p> <p>Nguồn tài chính để bù đắp cho cân đối ngân sách</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vay trong nước (thuần) - Vay nước ngoài (thuần) - Sử dụng cân đối tiền mặt <p style="text-align: center;">Tài chính chính phủ so với GDP, %</p> <p style="text-align: center;">Tổng thu</p> <p style="text-align: center;">Tổng chi</p> <p style="text-align: center;">Tổng cân đối ngân sách (trừ các khoản trợ cấp)</p> <p>NGOẠI THƯƠNG, triệu USD, năm dương lịch</p> <p>Xuất khẩu, fob</p> <p>Nhập khẩu, cif</p> <p style="text-align: center;">Cán cân thương mại</p> <p style="text-align: center;">Tốc độ phát triển ngoại thương, %</p> <p style="text-align: center;">Xuất khẩu, fob</p> <p style="text-align: center;">Nhập khẩu, cif</p> <p style="text-align: center;">Cán cân thương mại</p> <p>Xuất khẩu, phân theo ngành hàng của phân loại chuẩn SITC</p> <p>Lương thực và thực phẩm tươi sống</p> <p>Đồ uống và thuốc lá</p> <p>Nguyên liệu thô không kể nhiên liệu</p> <p>Nhiên liệu khoáng chất</p>	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
<p>Dầu, mỡ ăn từ động, thực vật Hoá chất Hàng công nghệ phẩm chủ yếu Máy móc, thiết bị vận tải Hàng chế biến khác Các mặt hàng chưa phân loại</p> <p>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sản phẩm dệt may 2. Hải sản 3. Gạo 4. Cà phê 5. Gỗ và đồ làm sản chế biến 6. Cao su 7. Than đá <p>Nhập khẩu, phân theo ngành hàng của phân loại chuẩn SITC</p> <p>Lương thực và thực phẩm tươi sống Đồ uống và thuốc lá Nguyên liệu thô không kể nhiên liệu Nhiên liệu khoáng chất Dầu, mỡ ăn từ động, thực vật Hoá chất Hàng công nghệ phẩm chủ yếu Máy móc, thiết bị vận tải Hàng chế biến khác Các mặt hàng chưa phân loại</p> <p>Hướng ngoại thương chủ yếu, triệu USD, năm dương lịch</p> <p>Tổng số xuất khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhật Bản 2. Hoa kỳ 3. CHND Trung Hoa 4. Ô-xtrây-li-a 5. Xinh-ga-po 6. Đức 7. Anh 8. Pháp 9. Hàn Quốc 	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
<p>10. Hà Lan</p> <p>Tổng số nhập khẩu</p> <p>1. Xinh-ga-po 2. Hoa kỳ 3. CHND Trung Hoa 4. Ma-lai-xi-a 5. Nhật Bản 6. Đức 7. In-đô-nê-xi-a 8. Pháp 9. Hàn Quốc 10. Thái Lan</p> <p>CÁN CÂN THANH TOÁN, triệu USD, năm dương lịch</p> <p>Xuất khẩu thương mại, fob Nhập khẩu thương mại, fob Cán cân thương mại Các hàng hoá, dịch vụ khác và thu nhập Bên có Bên nợ Chuyển nhượng không hoàn lại Tư nhân Chính thức Cán cân vãng lai Đầu tư trực tiếp Đầu tư chứng khoán gián tiếp Đầu tư vốn dài hạn khác Đầu tư vốn ngắn hạn khác Tiền và tiền gửi Sai số và thất lạc Tổng cân đối Phân bổ Quyền rút đặc biệt SDR Lưu thông tiền tệ</p> <p style="text-align: center;">Cán cân thanh toán so với GDP, % Xuất khẩu Nhập khẩu Cán cân thương mại Cân đối tài khoản vãng lai Tổng cân đối</p>	

Tên chỉ tiêu	Năm ...
DỰ TRỮ QUỐC TẾ, triệu USD, số cuối kỳ	
Tổng số	
Vàng và đồ vật quý hiếm	
Ngoại tệ	
Tiền dự trữ gửi trong Quỹ IMF	
Quyền rút đặc biệt SDR	
TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI, đồng/1 USD	
Tỷ giá cuối kỳ	
Tỷ giá bình quân trong kỳ	
NỢ NƯỚC NGOÀI, triệu USD, số cuối kỳ	
Tổng nợ nước ngoài	
- Nợ dài hạn	
Nợ của Nhà nước và do Nhà nước bảo lãnh	
Nợ của tư nhân không được bảo lãnh	
- Nợ ngắn hạn	
- Sử dụng tín dụng của IMF	

CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CUNG CẤP CHO UNSD

Mã	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính hay năm gốc	Tháng	Số liệu
	DÂN SỐ			
1	Tổng số dân			
2	Tỷ lệ sinh			
3	Tỷ lệ chết			
4	Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi			
	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)			
5	Chung			
6	Lương thực, thực phẩm			
	CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT/CHỈ SỐ GIÁ BÁN BUÔN			
7	Cung ứng vật tư trong nước			
8	Nguyên liệu thô			
9	Hàng hoá trung gian			
10	Hàng hoá tiêu dùng			
11	Hàng hoá đầu tư xây dựng cơ bản			
12	Sản xuất trong nước			
13	Hàng hoá nông sản			
14	Hàng hoá công nghiệp			
15	Hàng hoá nhập khẩu			
	CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP			
16	Toàn ngành công nghiệp			
17	Khai khoáng			
18	Chế biến			
19	Điện, nước và khí đốt			
	SẢN LƯỢNG KHAI KHOÁNG			
20	Quặng sắt			
	SẢN LƯỢNG CÁC MẶT HÀNG NĂNG LƯỢNG			
21	Than đá			

Mã	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính hay năm gốc	Tháng	Số liệu
22	Than non và than nâu			
23	Khí đốt thiên nhiên			
24	Dầu thô			
25	Điện			
	SẢN LƯỢNG CÁC NGÀNH CHẾ BIẾN KHÁC			
26	Gang, kể cả gang nung chảy			
27	Hợp kim sắt			
28	Thép thô			
29	Xi măng			
30	Bột mỳ			
31	Sợi bông			
32	Vải bông dệt			
33	Giấy in			
34	Ô tô khách			
35	Phương tiện động cơ thương mại			
36	Lốp xe có động cơ			
	HOÀN THIỆN XÂY DỰNG NHÀ MỚI			
37	Nhà ở đơn chiếc: số lượng nhà			
38	Toà nhà nhiều căn hộ: diện tích sàn			
39	Nhà không để ở: diện tích sàn			
	GIAO THÔNG VẬN TẢI			
	Vận tải biển quốc tế			
40	Khối lượng hàng hoá vận tải			
41	Khối lượng hàng hoá vận tải đã được bốc dỡ			
	Các phương tiện có động cơ mới			
42	Các phương tiện có động cơ mới được đăng ký			
	NGOẠI THƯƠNG ⁽¹⁾			
	Giá trị nhập khẩu (CIF)			
43	Toàn bộ hàng hoá ⁽²⁾			
44	Nhiên liệu ⁽³⁾			

Mã	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính hay năm gốc	Tháng	Số liệu
45	Tái nhập khẩu ⁽⁴⁾			
	Chỉ số khối lượng nhập khẩu			
46	Toàn bộ hàng hoá ⁽²⁾			
	Nhập khẩu giá trị đơn vị/chỉ số giá			
47	Toàn bộ hàng hoá ⁽²⁾			
48	Nhiên liệu ⁽³⁾			
	Giá trị xuất khẩu (FOB)			
49	Toàn bộ hàng hoá ⁽²⁾			
50	Các mặt hàng của công nghiệp chế biến ⁽⁵⁾			
51	Tái xuất khẩu ⁽⁶⁾			
	Chỉ số khối lượng xuất khẩu			
52	Toàn bộ hàng hoá			
	Xuất khẩu giá trị đơn vị/chỉ số giá			
53	Toàn bộ hàng hoá			
54	Các mặt hàng của công nghiệp chế biến			

- (1) Hãy chỉ rõ loại tiền giao dịch và trao đổi, năm gốc của các chỉ số, và loại chỉ số (Paasche, Laspeyres, .v.v.)
- (2) Toàn bộ hàng hoá trong hệ thống thương mại nói chung được xác định trong Thống kê thương mại quốc tế: Khái niệm và Định nghĩa, Tập 2. Hãy chỉ rõ các tiêu chuẩn chủ yếu của các mặt hàng mà không có trong tài liệu về Thống kê Thương mại quốc tế của Việt nam.
- (3) Nhóm 3 trong Bảng Phân loại thương mại quốc tế chuẩn (SITC)
- (4) Hàng hoá trong nước được nhập từ nước ngoài mà vẫn là nước được xuất khẩu trở lại
- (5) Nhóm 3-8 trong Bảng Phân loại thương mại quốc tế chuẩn (SITC)
- (6) Hàng hoá nước ngoài được xuất khẩu tới nước mà vẫn là nước được nhập về ban đầu.

**CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CUNG CẤP CHO MỘT SỐ
CƠ QUAN THỐNG KÊ QUỐC GIA (lấy ví dụ Ma-lai-xi-a)**

	<u>Tên chỉ tiêu</u>
1	DÂN SỐ
1.1	Tổng số dân (nghìn người)
1.2	Mật độ dân số (người/km ²)
1.3	Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi (%)
1.4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)
1.5	Tỷ lệ sinh thô (‰)
1.6	Tỷ lệ chết thô (‰)
1.7	Tốc độ tăng dân số hàng năm (%)
1.8	Tỷ lệ giới tính (%)
2	GIÁO DỤC
2.1	Tỷ lệ dân số biết chữ (%)
3	LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
3.1	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
3.2	Tỷ lệ tham gia làm việc của lực lượng lao động (%)
4	TRANH CHẤP LAO ĐỘNG
4.1	Số lượng cuộc đình công, bãi khoá (cuộc)
4.2	Số lượng công nhân tham gia các cuộc đình công, bãi khoá (nghìn người)
4.3	Số ngày làm việc bị ngừng (nghìn ngày công)
5	Y TẾ
5.1	Số lượng bệnh viện (cái)
5.2	Số lượng bác sỹ (người)
5.3	Dân số bình quân tính trên 1 bác sỹ (người)
5.4	Tỷ lệ trẻ em chết yếu – IMR (‰)
6	GIAO THÔNG LIÊN LẠC
6.1	Số máy điện thoại tính trên 100 dân (máy)
6.2	Tổng chiều dài đường bộ (nghìn km)
6.3	Chiều dài đường bộ tính bình quân trên 1 km ² diện tích (km)
6.4	Số lượng xe có động cơ tính trên 1 km đường bộ (chiếc)
6.5	Số lượng xe có động cơ tính trên 100 dân số (chiếc)
7	GIÁ CẢ
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng – CPI (%)
8	THU NHẬP
8.1	Tổng sản phẩm quốc dân giá thực tế bình quân đầu người (USD)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ**

**Đề tài: “Nghiên cứu xác định nội dung thông tin và hình thức
cung cấp thông tin thống kê phục vụ yêu cầu Hợp tác quốc tế”**

Đơn vị chủ trì:
Vụ Hợp tác quốc tế

Chủ nhiệm:
Cử nhân Nguyễn Văn Phẩm,
Phó Vụ trưởng
Vụ Hợp tác quốc tế

Thư ký:
Cử nhân Bùi Ngọc Tân

HÀ NỘI, NĂM 2005

6155-TT
30/10/06

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ**

Đề tài: “Nghiên cứu xác định nội dung thông tin và hình thức cung cấp thông tin thống kê phục vụ yêu cầu Hợp tác quốc tế”

Đơn vị chủ trì:
Vụ Hợp tác quốc tế

Chủ nhiệm:
Cử nhân Nguyễn Văn Phẩm,
Phó Vụ trưởng
Vụ Hợp tác quốc tế

Thư ký:
Cử nhân Bùi Ngọc Tân

HÀ NỘI, NĂM 2005

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
ĐẶT VẤN ĐỀ	3
QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU	5
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
1. Thực trạng nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho các đối tượng nước ngoài ở TCTK hiện nay	
a. Nhu cầu thông tin thống kê VN của đối tượng nước ngoài	
• Phân loại các đối tượng nước ngoài hiện đang có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê nước ta	7
• Nhu cầu thông tin thống kê nước ta của các đối tượng nước ngoài	8
b. Thực trạng cung cấp thông tin thống kê nước ta cho các đối tượng nước ngoài hiện nay	
• Đối chiếu kết quả đáp ứng thông tin cho quốc tế của một số cơ quan thống kê vực và thế giới	11
• Tổ chức trao đổi các ấn phẩm ở TCTK	13
• Nguyên nhân dẫn đến tình trạng còn chưa tốt trong việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài: những khác biệt cơ bản	14
• Các nguồn thông tin thống kê nước ta đáp ứng cho các đối tượng nước ngoài	16
• Quan điểm về tổ chức phổ biến thống kê VN cho nước ngoài	17
2. Đề xuất các giải pháp xác định nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK. Kết luận và kiến nghị	
• Về nội dung thông tin cung cấp cho quốc tế	18
• Hợp lý hoá công tác tổ chức đáp ứng thông tin thống kê cho quốc tế	18
• Kết luận	19
• Kiến nghị	19

NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH NỘI DUNG THÔNG TIN VÀ HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ PHỤC VỤ YÊU CẦU HỢP TÁC QUỐC TẾ

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất nước ta đang phát triển với tốc độ mà bạn bè thế giới đều công nhận. Trong bối cảnh ấy, hợp tác quốc tế (HTQT) là một lĩnh vực hoạt động không những không thể thiếu được, mà ngày càng trở nên vô cùng quan trọng của cả Nhà nước cũng như của mỗi Bộ, ngành, mỗi cơ quan, đơn vị.

Nghị định số 101/2003/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ cho phép Tổng cục Thống kê (TCTK) thành lập Vụ HTQT – lần đầu tiên trong lịch sử gần 60 năm tồn tại ngành thống kê nước ta có cơ quan làm nhiệm vụ HTQT là một Vụ chuyên môn trực thuộc Tổng cục đã đủ thấy tầm quan trọng của công tác này đối với ngành.

Ngoài chức năng làm công tác HTQT thuần như đề xuất, xây dựng, triển khai các văn bản về HTQT của TCTK, làm đầu mối về QHQT và hội nhập thống kê quốc tế, quản lý các dự án có yếu tố nước ngoài, thực hiện các thủ tục đối ngoại, .v.v., thì HTQT của ngành thống kê còn có một nhiệm vụ không kém phần quan trọng là phổ biến thông tin thống kê Việt Nam (VN) cho quốc tế. Quyết định của Tổng cục trưởng TCTK ngày 15 tháng 9 năm 2004 với Điều 1 ghi rõ: Vụ HTQT là đơn vị thuộc TCTK có chức năng giúp Tổng cục trưởng quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác hợp tác quốc tế và thống kê nước ngoài trong phạm vi toàn ngành (Nhiệm vụ 10.b: Phổ biến thông tin thống kê VN cho quốc tế).

Phổ biến thông tin thống kê VN cho quốc tế là một trong những hoạt động quan trọng của quá trình hội nhập quốc tế. Chủ động hội nhập quốc tế ở đây của ngành thống kê nước ta cũng chính là chủ động phổ biến thông tin thống kê VN ra nước ngoài, một hình thức hữu hiệu để:

- Quảng bá cho thế giới biết và hiểu về hình ảnh đa dạng và nhiều chiều của đất nước ta qua những con số;
- Thực hiện nghĩa vụ quốc tế của ngành thống kê nước ta với các tổ chức quốc tế và các quốc gia có quan hệ;
- Thu hút bạn bè quốc tế đến với đất nước ta, hợp tác với chúng ta cùng phát triển;
- Nâng cao vị thế của ngành thống kê nước ta trên vũ đài quốc tế. Uy tín của TCTK có cao hay không đối với các cơ quan, tổ chức quốc

tế phụ thuộc nhiều vào chất lượng và số lượng thông tin thống kê mà chúng ta đáp ứng kịp thời cho họ.

Thực ra vấn đề cung cấp thông tin thống kê nước ta ra thế giới đã được TCTK thực hiện từ lâu, từ thời kinh tế kế hoạch tập trung. Nhưng bối cảnh của đất nước xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa với đường lối đối ngoại linh hoạt, đa dạng, đa phương ngày nay đã khác. Yêu cầu về số liệu thống kê nước ta từ phía các cơ quan, doanh nghiệp, các nhà đầu tư và tổ chức quốc tế ngày càng nhiều và phong phú. Các đối tượng sử dụng thông tin thống kê VN cũng ngày càng đông đảo.

Những năm gần đây, tuy đã có những cố gắng lớn, song việc đáp ứng thông tin thống kê VN cho người dùng tin là đối tượng nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế, các ấn phẩm quốc tế mà phần của VN vẫn còn bỏ trống nhiều, mặc dù có những số liệu chúng ta chưa thể thống kê được, song có những số liệu rõ ràng là đã phổ biến trong nước, nhưng vẫn chưa thấy xuất hiện trên các ấn phẩm quốc tế. Chỉ lấy một ví dụ cụ thể để minh họa cho tình trạng này, đó là chỉ tiêu thống kê "Tỷ lệ nhập học chung" và "Tỷ lệ nhập học đúng tuổi" của các cấp giáo dục: tiểu học, trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Những chỉ tiêu này đã được công bố rộng rãi trong các ấn phẩm thống kê "Các chỉ tiêu thống kê xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21" và "Bình đẳng giới ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21" do TCTK xuất bản. Ấy thế nhưng trong tài liệu công bố của Cơ quan thống kê Liên hợp quốc phục vụ theo dõi về việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs) của các quốc gia trên thế giới, thì các chỉ tiêu trên lại bị coi là không có số liệu. Hay như chỉ tiêu về khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam, ấn phẩm thống kê của Liên hợp quốc lại coi số liệu gần đây nhất là năm 1992 dựa vào tài liệu Điều tra mức sống dân cư năm 1992 của Bộ kế hoạch và Đầu tư phối hợp với TCTK năm 1992-1993 (Việt Nam Living Standard Survey - VLSS), mặc dù chỉ tiêu này đã có thường xuyên 2 năm một lần qua các cuộc điều tra mức sống dân cư các năm 1997-1998, 2001-2002, và mới đây nhất là cuộc điều tra mức sống dân cư năm 2004.

Rõ ràng, công tác này cần phải được chấn chỉnh và làm tốt hơn nữa, và mục đích của đề tài nghiên cứu khoa học này là nhằm cải tiến, phát triển và đẩy mạnh hơn nữa công tác đáp ứng số liệu thống kê nước ta của Tổng cục Thống kê cho các đối tượng nước ngoài sử dụng.

Để làm được điều mong muốn ấy, đề tài nghiên cứu khoa học này được thực hiện qua một số việc sau đây:

- Tiến hành nghiên cứu việc cung cấp thông tin thống kê cho đối tượng sử dụng là người nước ngoài ở cơ quan thống kê các nước khu vực và

thế giới, để qua đó có thể rút ra được những kinh nghiệm nào đó có thể áp dụng có hiệu quả phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế của ngành thống kê nước ta;

- Nghiên cứu thực trạng việc cung cấp thông tin của Tổng cục Thống kê cho nước ngoài những năm vừa qua trên các giác độ:
 - + Phân loại các đối tượng nước ngoài có sử dụng thông tin thống kê VN;
 - + Xem xét, nghiên cứu nhu cầu thông tin thống kê Việt Nam của các đối tượng nước ngoài;
 - + Xem xét, nghiên cứu, đánh giá về nội dung thông tin mà các đối tượng nước ngoài có yêu cầu;
 - + Xem xét, nghiên cứu, đánh giá thực tế về cách thức tổ chức đáp ứng những thông tin mà các đối tượng nước ngoài có yêu cầu;

- Trên cơ sở thực tiễn về nhu cầu, nội dung, cách thức đáp ứng thông tin thống kê VN của TCTK cho nước ngoài mà đề ra các giải pháp phù hợp với Luật thống kê, cơ cấu tổ chức của ngành Thống kê nước ta, sao cho kết quả đạt mức tốt nhất, đảm bảo đúng chức năng nhiệm vụ trong lĩnh vực HTQT, góp phần nâng cao uy tín của ngành Thống kê nước ta trên vũ đài quốc tế, đồng thời cũng là góp phần vào quá trình chủ động hội nhập quốc tế theo phương châm phát triển đất nước của Đảng và Chính phủ trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế thế giới:
 - + Giải pháp về nội dung thông tin;
 - + Giải pháp về tổ chức hoạt động cung cấp thông tin;
 - + Giải pháp về hình thức đáp ứng thông tin.

- Rút ra các kết luận sau quá trình nghiên cứu và đưa ra các kiến nghị với Tổng cục trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về cung cấp thông tin thống kê nước ta cho quốc tế.

QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU

Với vấn đề được đặt ra như trên, TCTK, Viện Khoa học Thống kê đã cho phép Vụ HTQT chủ trì nghiên cứu đề tài khoa học này, với sự hợp tác hữu hiệu của các Vụ chuyên ngành thông qua trao đổi, phỏng vấn, tìm hiểu tình hình nhận và đáp ứng yêu cầu số liệu thống kê ở các đơn vị đó từ phía các đối tượng nước ngoài sử dụng thông tin để đánh giá hiện trạng nội dung và cách thức phổ biến thông tin thống kê cho quốc tế của Tổng cục.

Việc nghiên cứu đối chiếu kết quả đáp ứng số liệu của TCTK với cơ quan thống kê các nước khu vực và lân cận được thực hiện thông qua nghiên cứu các ấn phẩm được các tổ chức quốc tế gửi đến TCTK, đối chiếu so sánh giữa VN và các nước, ngoài ra còn tranh thủ phỏng vấn các chuyên

gia nước ngoài đến công tác tại TCTK, hay các đợt đi công tác, hội thảo tại nước ngoài của các thành viên nghiên cứu đề tài.

Việc phân loại đối tượng nước ngoài và nhu cầu thông tin thống kê của họ được dựa vào các công văn, thư từ, các bức điện, Fax, e-mail gửi về TCTK qua các kênh khác nhau từ các cơ quan, tổ chức quốc tế và các nhà doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu khắp nơi trên thế giới, kể cả định kỳ, thường xuyên lẫn đột xuất, cả yêu cầu nhiều lần hay cũng như chỉ một lần.

Thực trạng về nội dung thông tin được nghiên cứu thông qua đối chiếu các chỉ tiêu thống kê mà các đối tượng nước ngoài yêu cầu TCTK cung cấp với cơ sở dữ liệu mà chúng ta hiện có tại TCTK hay ở các Bộ, ngành, kể cả số đã phổ biến công khai cũng như chưa công bố, những thông tin có sẵn cũng như những thông tin phải tính toán lại, những thống kê đã được cung cấp cũng như chưa cung cấp được. Việc nghiên cứu, đánh giá, tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến tình trạng còn chưa tốt trong việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài được xem xét trên các giác độ những khác biệt cơ bản:

- Khác biệt về phân loại;
- Khác biệt về khái niệm nội dung chỉ tiêu;
- Khác biệt về phương pháp tính toán;
- Khác biệt về cấp độ chi tiết của số liệu;
- Phạm trù tính toán.

Thực trạng về nguồn thông tin được xem xét trên giác độ đối chiếu nhu cầu số liệu của đối tượng nước ngoài với thông tin do các Vụ nghiệp vụ chuyên ngành ở TCTK và các Bộ, ngành soạn thảo.

Thực trạng về quan điểm phổ biến thông tin cho các đối tượng nước ngoài cũng được đề cập qua phân tích những ý kiến, quan điểm của các cán bộ thống kê Tổng cục, có nêu những điểm mạnh, yếu của từng quan điểm, kể cả điểm qua một số công cụ phổ biến số liệu.

Sau khi nghiên cứu, phân tích những vấn đề đã nêu, đề tài đề xuất các giải pháp xác định nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK, trong đó có nhấn mạnh tới:

- Nội dung thông tin cung cấp cho quốc tế;
- Hợp lý hoá công tác tổ chức việc đáp ứng thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài.

Cuối cùng là kết luận vấn đề đã nghiên cứu và kiến nghị với cơ quan TCTK thực hiện.

Việc viết Báo cáo tổng hợp theo đúng trình tự các nội dung đã nêu, dựa vào 5 Báo cáo chuyên đề đã được thực hiện trong khuôn khổ của Đề tài nghiên cứu này:

- Chuyên đề 1: Nghiên cứu tìm hiểu hoạt động đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê các nước khu vực và thế giới cho các đối tượng nước ngoài;
- Chuyên đề 2: Nghiên cứu nhu cầu thông tin thống kê hiện nay của các đối tượng nước ngoài đến với Tổng cục Thống kê Việt Nam;
- Chuyên đề 3: Nghiên cứu thực trạng đáp ứng thông tin cho các đối tượng nước ngoài ở cơ quan TCTK hiện nay theo yêu cầu hợp tác quốc tế;
- Chuyên đề 4: Nghiên cứu sự khác biệt về nội dung giữa thông tin thống kê hiện nay ở TCTK với yêu cầu đáp ứng cho nước ngoài;
- Chuyên đề 5: Phân loại nguồn, quan điểm lựa chọn nội dung và hình thức đáp ứng nhu cầu sử dụng số liệu của quốc tế đối với TCTK.

Cuối Báo cáo Tổng hợp có liệt kê danh sách các cán bộ nghiên cứu và một số tài liệu chủ yếu được dùng tham khảo trong quá trình nghiên cứu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thực trạng nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho các đối tượng nước ngoài ở TCTK hiện nay

a- Nhu cầu thông tin thống kê VN của các đối tượng nước ngoài

◆ Phân loại các đối tượng nước ngoài hiện đang có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê nước ta

Trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế, nước ta thực hiện nền kinh tế mở cửa và chủ động hội nhập, các nhà đầu tư nước ngoài đến nước ta làm ăn ngày càng nhiều, uy tín của nước ta trên vũ đài kinh tế và chính trị quốc tế ngày càng được nâng cao, Nhà nước ta tham gia nhiều thể chế quốc tế, nên nhu cầu thông tin thống kê VN của các đối tượng quốc tế ngày càng cao, các đối tượng là nước ngoài ngày càng nhiều trong việc đòi hỏi thông tin thống kê VN. Qua thực tế theo dõi nhiều năm, có thể phân loại các đối tượng dùng tin là người nước ngoài thành các nhóm chủ yếu như sau:

- Các thể chế quốc tế có uy tín lớn: Đây là những tổ chức quốc tế mà ta phải có nghĩa vụ cung cấp thông tin thống kê. Cụ thể là Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Vụ Thống kê thuộc Ủy ban Kinh tế và Xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), .v.v.

- Các tổ chức khác tuy cũng rất có uy tín, nhưng nặng về khía cạnh chuyên môn, ví dụ Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp, Lương thực quốc tế (FAO), Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam châu Á (ASEAN), ...

- Cơ quan thống kê và tổ chức quốc gia các nước: Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, Nhật Bản, ...

- Các nhà nghiên cứu, doanh nhân: Ví dụ sinh viên gửi yêu cầu từ I-ta-li-a, từ Pháp, Nhật ... , hay các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Hiệp hội các nước sản xuất cao su (ANRPC).

◆ **Nhu cầu thông tin thống VN của các đối tượng nước ngoài**

Nhu cầu số liệu VN của IMF: IMF là tổ chức quốc tế không liên hệ trực tiếp yêu cầu thông tin thống kê từ TCTK, mà thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) làm đầu mối cung cấp cho IMF. Do đó, hàng tháng, Vụ HTQT Ngân Hàng Nhà nước gửi công văn yêu cầu sang TCTK, Vụ HTQT TCTK chiếu theo yêu cầu đó, phối hợp cùng các Vụ liên quan, soạn thảo số liệu rồi gửi trả lại NHNN với các thống kê chủ yếu sau:

- Tỷ giá hối đoái thị trường (đầu kỳ, cuối kỳ, bình quân trong kỳ);
- Tình trạng tiền tại Quỹ (SDR, dự trữ, nợ, ...);
- Khả năng thanh toán quốc tế (10 chỉ tiêu về tiền, vàng và ngoại tệ);
- Thống kê tiền tệ (10 chỉ tiêu liên quan đến tiền, vốn, ...);
- Thống kê (15 chỉ tiêu liên quan đến ngoại tệ, tiền gửi, ...);
- Các thống kê điều tra ngân hàng (8 chỉ tiêu);
- Tỷ lệ lãi suất (4 chỉ tiêu);
- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI);
- Khả năng giao dịch quốc tế (xuất, nhập khẩu);
- Cán cân thanh toán (40 chỉ tiêu trong lĩnh vực cán cân thanh toán);
- Tài chính chính phủ (10 chỉ tiêu thu, chi Ngân sách Chính phủ);
- Tài khoản quốc gia (12 chỉ tiêu về tài khoản quốc gia);
- Dân số.

Tổng cộng có khoảng 122 chỉ tiêu thống kê do IMF yêu cầu Tổng cục thống kê đáp ứng hàng tháng, trong đó có 16 chỉ tiêu là do Tổng cục thống kê tiến hành thu thập, cụ thể là CPI, dân số, xuất nhập khẩu và 12 chỉ tiêu thuộc tài khoản quốc gia, còn lại hầu hết là các chỉ tiêu thống kê tiền tệ, ngân hàng, tài chính, tín dụng, thu chi ngân sách, ...

Nhu cầu số liệu VN của ADB: ADB gửi trực tiếp yêu cầu cho TCTK mà không qua đầu mối trung gian nào với gần 290 thống kê chủ yếu sau, trong đó 190 chỉ tiêu là do TCTK thu thập, còn lại 100 thuộc Bộ, ngành:

- Các chỉ tiêu về dân số (4 chỉ tiêu);
- Chỉ tiêu về lực lượng lao động, việc làm, thất nghiệp (11 chỉ tiêu);
- Tài khoản quốc gia (75 chỉ tiêu theo ngành, mục đích sử dụng);
- Sản lượng sản phẩm chủ yếu (25 chỉ tiêu);
- Năng lượng (14 chỉ tiêu);
- Chỉ số giá (6 chỉ tiêu liên quan đến CPI và chỉ số giảm phát);
- Tiền tệ và ngân hàng (22 chỉ tiêu);
- Tài chính Chính phủ (25 chỉ tiêu);
- Ngoại thương (57 chỉ tiêu về xuất nhập khẩu theo SITC);
- Cán cân thanh toán (25 chỉ tiêu);
- Dự trữ quốc tế (5 chỉ tiêu);
- Tỷ giá hối đoái (2 chỉ tiêu);
- Nợ nước ngoài (20 chỉ tiêu).

Nhu cầu số liệu VN của UNSD: Cơ quan thống kê LHQ luôn có liên hệ trực tiếp với TCTK yêu cầu đáp ứng số liệu với 54 các thống kê do TCTK thu thập và công bố:

- Dân số (4 chỉ tiêu);
- CPI (2 chỉ tiêu);
- PPI (Chỉ số giá sản xuất): 9 chỉ tiêu thuộc các nhóm hàng chủ yếu;
- Chỉ số sản xuất công nghiệp (4 chỉ tiêu chung và các lĩnh vực);
- Sản lượng công nghiệp (17 chỉ tiêu);
- Xây dựng và giao thông (6 chỉ tiêu);
- Ngoại thương (12 chỉ tiêu xuất nhập khẩu).

Nhu cầu số liệu VN của cơ quan thống kê quốc gia các nước: Qua theo dõi nhiều năm, thấy các yêu cầu gửi về không thường xuyên, nội dung và cấp độ chi tiết cũng rất đa dạng, thường là các thông tin về:

- Dân số;
- Lao động, công ăn việc làm;

- Bảo vệ môi trường;
- Y tế, sức khỏe;
- Giáo dục;
- Đời sống dân cư;
- Giao thông, bưu chính viễn thông;
- Cơ sở hạ tầng;
- Giá cả, ...

Nhu cầu số liệu của các nhà đầu tư, kinh doanh quốc tế: Yêu cầu của các đối tượng này không nhiều và không thường xuyên, rất đa dạng, như:

- Lượng cao su tự nhiên tồn kho, phân theo chủng loại;
- Sản lượng cao su tự nhiên sản xuất, phân theo chủng loại;
- Các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường cao su tự nhiên;
- Tác động của thời tiết đối với sản lượng cao su tự nhiên;
- Các thống kê về thời tiết, khí hậu;
- Các thống kê về tình hình kinh tế – xã hội;
- Các thống kê sản phẩm chi tiết từng tháng, ...

Nhu cầu số liệu của các nhà nghiên cứu, khoa học thế giới: khi nghiên cứu các công trình liên quan tới nước ta, thỉnh thoảng cũng có những yêu cầu thông tin trực tiếp gửi đến TCTK. Thông thường các yêu cầu này cũng rất đa dạng và phong phú tùy theo mục tiêu nghiên cứu của họ.

Một đặc điểm rất quan trọng trong nhu cầu thông tin của loại đối tượng này là rất chi tiết theo địa phương (tỉnh, huyện, thậm chí cả cấp xã, thôn, như làng nghề chẳng hạn). Điều này hầu như bất cập với TCTK, vì Luật đã phân cấp cho địa phương thực hiện, số liệu tỉnh ở TCTK rất hạn chế.

Một hai năm gần đây, có thể nói nở rộ các đợt yêu cầu thông tin thống kê của các tổ chức quốc tế để theo dõi việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs), quá trình Phát triển bền vững, để tính toán các chỉ số khác nhau mà các cơ quan, tổ chức quốc tế mới đây nghiên cứu và đề xuất, ví dụ chỉ số hội nhập quốc tế, chỉ số hội nhập khu vực, chỉ số mở cửa nền kinh tế, chỉ số cạnh tranh, chỉ số phát triển con người (HDI), ...

Gần đây nhất, vào tháng 10 năm 2005, để thực hiện Chương trình hành động Viên Chăn của Hội nghị Thượng đỉnh những người đứng đầu các quốc gia thuộc Hiệp hội các nước Đông Nam châu Á (ASEAN Summit), Ban Thư ký ASEAN yêu cầu các quốc gia cung cấp thông tin thống kê để xây dựng Báo cáo Gốc của ASEAN nhằm đánh giá tiến độ thực hiện các hướng hợp tác ưu tiên trong nội khối, cũng như đánh giá mức độ hội nhập và mức độ gắn kết giữa các quốc gia trong khu vực với gần 400 chỉ tiêu,

trong đó có nhiều chỉ tiêu theo phân tổ hỗn hợp mà không theo các phân loại chuẩn quốc tế. Một số chỉ tiêu chưa hề có ở TCTK mà lại rất quan trọng tại thời điểm hiện nay, ví dụ số hiệp ước quốc tế đã ký kết và cuộc đối thoại đã thực hiện (phân theo đối tác và lĩnh vực).

Qua đó có thể thấy nhu cầu thông tin thống kê của các cơ quan và tổ chức quốc tế ngày càng nhiều, càng phong phú, càng đa dạng, khác hẳn với những chỉ tiêu truyền thống mà ngành thống kê nước ta vẫn tính toán, mà đây lại là nhiệm vụ bắt buộc mà ngành thống kê các nước thành viên phải thực hiện.

b. Thực trạng cung cấp thông tin thống kê nước ta cho các đối tượng nước ngoài hiện nay

- **Đối chiếu kết quả đáp ứng thông tin cho quốc tế của một số cơ quan thống kê khu vực và thế giới**

Xu thế toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập quốc tế đòi hỏi các quốc gia đều cần tới thông tin thống kê của nhau. Mỗi cơ quan thống kê quốc gia tùy theo năng lực và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mình mà có những cách thức tổ chức đáp ứng thông tin cho các đối tượng quốc tế, và do đó kết quả của việc đáp ứng cũng không đồng nhất như nhau.

Nói chung, hầu hết cơ quan Thống kê các quốc gia đều thực hiện đáp ứng số liệu cho quốc tế thông qua bộ phận quan hệ quốc tế của mình.

Ngoài các hình thức phổ biến là trao đổi các ấn phẩm, nhất là Niên giám Thống kê, ngày nay, với sự phát triển ồ ạt của khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin hiện đại, việc này được thông qua Mạng điện tử – trang Web trên Internet, tuy mức độ chi tiết và nội dung thông tin trên các trang Web của các quốc gia có khác nhau về khối lượng, mức độ chi tiết cũng như tính cập nhật.

Tờ gấp cũng là một hình thức hữu hiệu phổ biến thông tin thống kê ra nước ngoài hoặc cho các du khách quốc tế. Kinh nghiệm Xin-ga-po và Phi-lip-pin cho thấy, Cục Thống kê các nước này hàng năm in hàng vạn tờ gấp kích thước bằng vừa bàn tay, chữ nhỏ, với nội dung ngắn gọn theo từng chủ đề, từng lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực nhạy cảm, như người ta vẫn gọi là các lĩnh vực “hàn thử biểu” của nền kinh tế, như (GDP, giá, thất nghiệp, ...) để phát miễn phí cho các đối tượng khác nhau ngay tại các cửa khẩu, sân bay, nhà ga, các cơ quan ngoại giao trong nước và ở nước ngoài, vào Đại sứ quán Xin-ga-po tại Hà Nội cũng có thể tự do lấy các tờ gấp ấy.

Để đánh giá thực trạng đáp ứng thông tin thống kê của nước ta cho nước ngoài, có thể nhìn vào các ấn phẩm thống kê quốc tế (trên cơ sở số liệu của những năm gần đây), và so sánh tỷ lệ đáp ứng số liệu giữa nước ta với một số nước khác trong khu vực và lân cận.

Ấn phẩm của ADB (Key Indicators – các chỉ tiêu chủ yếu): trong số 271 dòng số liệu thì VN đã lấp đầy được 195 dòng (chiếm gần 72%), trong khi đó Thái Lan 236 dòng (87%), Xin-ga-po 206 dòng (76%), Phi-lip-pin 236 dòng (87%), Mi-an-ma 50 (19%), Ma-lai-xi-a 245 (90%), In-đô-nê-xi-a 175 (65%), Lào 190 (70%), Cam-pu-chia 205 (76%), Trung Quốc 230 (85%), Ấn Độ 136 (50%), ... Như vậy, VN ở mức trung bình thấp, chỉ khá hơn Ấn Độ, Mi-an-ma và Lào. Phần lớn các chỉ tiêu thống kê mà chúng ta không đáp ứng kịp thời cho ADB là các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực thống kê tài chính, tiền tệ, ngân hàng và chi tiêu của chính phủ không do TCTK thu thập.

Ấn phẩm của WB (Sổ tay Số liệu - Little Data Book): trong số 48 dòng chỉ tiêu, trang VN mới đáp ứng được 29 dòng, Thái Lan 32, Xin-ga-po 26, Phi-lip-pin 30, Mi-an-ma 21, Ma-lai-xi-a 30, In-đô-nê-xi-a 31, Lào 26, Cam-pu-chia 26, Trung Quốc 32, Ấn Độ 31. Qua đó thấy khả năng VN thấp hơn nhiều quốc gia khu vực và lân cận, chỉ hơn Lào, Cam-pu-chia và Mi-an-ma trong đó chỉ 17 dòng là số liệu có trực tiếp tại TCTK, còn 18 chỉ tiêu là lấy từ các nguồn ước tính của các tổ chức quốc tế. Đặc biệt có những chỉ tiêu mà chúng ta đã công bố rộng rãi, nhưng vẫn thiếu vắng trong các ấn phẩm quốc tế này, ví dụ tỷ lệ nhập học đúng tuổi đã được công bố trong các tài liệu, ấn phẩm thống kê của TCTK.

Ấn phẩm của ESCAP (Các chỉ tiêu thống kê châu Á - Thái Bình Dương - Statistical Indicators for Asia and the Pacific), số liệu tháng của VN hầu như thiếu vắng hoàn toàn, nghĩa là Bảng VN bỏ trống toàn bộ, trong khi với 360 con số theo tháng thì Thái Lan lấp đầy hầu như 100%, Xin-ga-po 100%, Phi-lip-pin 100%, Mi-an-ma 90%, Ma-lai-xi-a 100%, In-đô-nê-xi-a 70%, Ấn Độ 100%, Trung Quốc 100%, mà VN, Lào và Cam-pu-chia 0%. Hầu hết các số liệu trong ấn phẩm này vẫn thường được công bố trong các báo cáo chính thức tháng của TCTK. Điều này đã được ESCAP nhắc nhở thông qua công văn gửi cho lãnh đạo TCTK.

UNSD: trong số 55 chỉ tiêu để theo dõi thực hiện MDGs, VN có được 42, TCTK tự đáp ứng được 18, còn lại do các tổ chức quốc tế ước tính thay. Nếu cứ nhìn vào con số đó và so sánh với các nước khác thì khả năng thống kê VN trên giác độ sẵn sàng cho việc theo dõi thực hiện MDGs còn yếu kém. Nhưng thực ra, sau khi rà soát lại thì thấy VN có thể có 46 chỉ tiêu, trong đó TCTK có thể tự đáp ứng được 44 chỉ tiêu, và với con số này

thì khả năng thống kê và tư thế sẵn sàng của TCTK cho việc theo dõi MDGs vào loại khá của thế giới.

Qua đó càng chứng tỏ đáp ứng thông tin thống kê VN cho các tổ chức quốc tế có ảnh hưởng rất nhiều tới uy tín của ngành thống kê nước ta. Cho nên chấn chỉnh và đẩy mạnh hơn nữa công tác này càng tỏ ra cấp thiết.

○ **Tổ chức trao đổi các ấn phẩm với quốc tế ở TCTK**

Việc tổ chức đáp ứng thống kê cho các đối tượng sử dụng là nước ngoài ở TCTK cũng còn một số vấn đề cần được chấn chỉnh và xem xét lại.

- Trước hết, luồng công văn chưa nhất quán: khi thì gửi lãnh đạo, khi thì gửi Vụ nghiệp vụ, khi thì gửi Vụ HTQT, ... Trong những trường hợp như vậy, có khi thông tin được đáp ứng, có khi nhiệm vụ bị gác lại, và quan trọng hơn cả là không thể theo dõi được. Tại cuộc họp giao ban đầu tháng 10 năm 2005, Tổng cục trưởng TCTK cũng đã có ý kiến nhắc nhở một số đơn vị nhận công văn yêu cầu đáp ứng số liệu cho các tổ chức quốc tế, nhưng chưa gửi số liệu đến cho họ, và họ đã có những công văn phê phán với những lời lẽ nặng nề. Điều này làm suy giảm uy tín của ngành trên vũ đài quốc tế, tới quan hệ mà lẽ ra chúng ta phải tăng cường và củng cố mạnh hơn nữa trong bối cảnh của đất nước hiện nay.

Một số thông tin TCTK không thu thập, phải lấy từ các Bộ ngành, nên nhiều khi không đáp ứng được. Cần xây dựng luồng thông tin riêng, và số liệu lấy từ các Bộ, ngành cũng phải được các Vụ thẩm định. Đặc biệt là những thông tin phải lấy từ nguồn thống kê địa phương thường có sự thiếu nhất quán với số liệu trung ương do “căn bệnh thành tích” đã bẻ cong và bóp méo tính chính xác khách quan của thống kê. Hoặc là từ chối đáp ứng, hoặc là khi đáp ứng phải có sự giải trình rõ.

Trong trao đổi ấn phẩm, quả thực chúng ta còn yếu kém. Trước hết là cách thức tổ chức. Những ấn phẩm đặc trưng nhất của chúng ta là các Niên giám thống kê (đầy đủ và tóm tắt) được gửi cho nước ngoài thông qua Văn phòng với một danh sách ít được cập nhật, và thậm chí thiếu cả sự giám sát, dễ dẫn đến thất lạc. Công văn của ESCAP thông báo không nhận được các tài liệu của TCTK là một minh chứng cho việc đó.

Tờ gấp cũng là một hình thức thông tin hữu hiệu cho các đối tượng nước ngoài hiểu biết về đất nước Việt Nam. Nhưng đối với chúng ta, tuy cũng đã in các tờ gấp miễn phí, song còn rất hạn chế, và việc phổ biến rộng rãi kiểu như Xin-ga-po thì chúng ta vẫn chưa làm được. Có thể do vấn đề kinh phí, nhưng một phần do vấn đề này chưa được quan tâm đúng tầm.

- Nguyên nhân dẫn đến tình trạng còn chưa tốt trong việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài: những khác biệt cơ bản

Sự khác biệt về phân loại: Thực ra chúng ta vẫn chưa nhìn thấy vai trò trọng yếu của các hệ thống phân loại, chưa thấy chúng cần phải là tài liệu có tính pháp định, không thể thiếu của xí nghiệp, cơ quan Nhà nước, những người nghiên cứu và đề ra chính sách. Chính vì vậy mà đôi khi người làm thống kê cũng xếp đặt thống kê một cách khá tùy tiện, và người sử dụng cũng lại cứ hiểu một cách tùy tiện.

Phân ngành kinh tế, dựa theo ISIC được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 1993, nhưng ít người biết đến các chi tiết. Niên giám Thống kê chỉ công bố các chỉ tiêu ở mức tổng hợp 20 ngành. Còn có những khó hiểu, ví dụ trồng dâu nuôi tằm lại đưa vào cây công nghiệp, trong khi đó lá dâu chỉ để làm thức ăn cho tằm. Ngoài ra còn có những ý niệm không theo chuẩn quốc tế, ví dụ trong lĩnh vực tích lũy, vốn đầu tư xây dựng cơ bản lại bao gồm cả tiền đền bù đất đai, hoa mầu, đào tạo công nhân kỹ thuật, thuê chuyên gia, tiền giải phóng mặt bằng, ... không đúng với thực chất của khái niệm tích lũy trong kinh tế.

Vấn đề xem xét lại Bảng phân ngành kinh tế quốc dân nước ta đã được đặt ra (VSIC-2005) với các mục tiêu phản ánh được sự thay đổi về các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế nước nhà; phản ánh được sự hội nhập kinh tế của nước ta trong nền kinh tế thế giới, đồng thời vẫn phản ánh được đặc điểm của VN; hoàn thiện tương thích của Hệ thống ngành kinh tế quốc dân giữa các phiên bản (ISIC, VSIC-1993, ...) và với các phân loại khác;

Sự khác biệt về nội dung

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Những năm gần đây CPI ở nước ta cũng đã được tính toán theo phương pháp luận quốc tế, song phiên toán vẫn là sự khác biệt về nội dung. Chúng ta tính toán được và công bố đều đặn hàng tháng về chỉ số giá tiêu dùng bình quân từng tháng. Nhưng chúng ta lại chỉ công bố CPI hàng tháng mà lại không tính bình quân hàng năm.

Tiêu chuẩn giàu nghèo (đường nghèo): Người ta thường yêu cầu tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ, nhưng ở ta lại sử dụng tỷ lệ hộ gia đình. Dân số và hộ gia đình là hai phạm trù không hẳn giống nhau, vì có yếu tố qui mô hộ gia đình. Để đảm bảo tính so sánh quốc tế của đường nghèo, WB đưa ra 2 mức chuẩn là thu nhập 1 ngày dưới 1 USD và dưới 2USD theo sức mua tương đương (PPP), nhưng TCTK vẫn chưa thực hiện được.

Tỷ lệ thất nghiệp: Đây là chỉ tiêu thống kê rất quan trọng mỗi quốc gia mà nước nào cũng quan tâm công bố đều đặn. Song chỉ tiêu này hầu như rất ít xuất hiện ở ta, có chăng chỉ ở khu vực thành thị, không có ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ sử dụng thời gian không phản ánh thực chất thất nghiệp.

Một số khác biệt về phương pháp tính toán: Điều này thể hiện trong cách tính CPI mà lại dùng tháng 12 năm nay so với năm trước để thay thế cho CPI trung bình năm.

Vấn đề về mức độ chi tiết của số liệu: Khi phải cung cấp thông tin về tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục, do không công bố cơ cấu dân số chi tiết theo từng độ tuổi, mà chỉ có cơ cấu theo nhóm tuổi, nên mặc dù có số học sinh, song vẫn không thể tính toán được chỉ tiêu cần cung cấp.

Vấn đề bảo mật của số liệu: Đây cũng là vấn đề cản trở quá trình cung cấp số liệu thống kê nước ta cho các tổ chức quốc tế. Hầu hết các số liệu về tài chính, ngân hàng, thu chi ngân sách, với lý do nhạy cảm, đã bị bỏ trống trong các ấn phẩm của quốc tế, hoặc nếu có thì cũng là những con số đã được “làm đẹp”, buộc các tổ chức quốc tế đó tự ước tính theo cơ sở đánh giá của họ.

Cơ chế phổ biến thông tin: TCTK vẫn chưa có được một cơ chế phổ biến thông tin, hoặc ít ra cũng là một qui chế nội bộ về vấn đề cung cấp số liệu cho nước ngoài. Chính đây cũng là lý do cản trở công tác đáp ứng thông tin cho các tổ chức quốc tế.

Tính thiếu nhất quán trong các nguồn tài liệu: điều này gây khó khăn cho người cung cấp thông tin. Ví dụ trong tài liệu “Số liệu thống kê xã hội những năm đầu thế kỷ 21” (Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 3/2004), trang 14, theo Tổng điều tra dân số và Nhà ở 1/4/1999, tỷ suất sinh thô (CBR) là 1,99%, Tổng tỷ suất sinh (TFR) là 2,3; thế nhưng tại trang 42 của tài liệu “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2004 – Những kết quả chủ yếu” (Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2005), cũng theo Tổng điều tra dân số và Nhà ở 1/4/1999, nhưng CBR lại là 2,10, và TFR 2,5. Đây lại là số liệu của Tổng điều tra chứ không phải số liệu điều tra mẫu, là số liệu tổng hợp toàn diện chứ không phải thông qua ước tính, là số liệu được in ra sau 5-6 năm sau Tổng điều tra chứ không phải số liệu tổng hợp sơ bộ ban đầu. Điều đó làm cho khi cung cấp thông tin này cho các tổ chức quốc tế, buộc phải có sự thẩm định lại qua Vụ thống kê chuyên ngành, đồng thời gây sự nghi vấn cho phía người dùng tin một khi họ có những tài liệu đó, đồng thời lại phải có những công văn đáp trả để giải thích bổ sung.

Để góp phần khắc phục tốt những nhược điểm nêu trên, vào ngày 21/9/2005, TCTK đã tổ chức cuộc họp về “Chuẩn hoá về khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia”, việc triển khai công tác này là cấp thiết.

Ngoài ra, nhận thấy còn nhiều những khác biệt trong các vấn đề từ khâu soạn thảo, phân loại lẫn các khía cạnh khác của số liệu thống kê nước ta, mặc dù trong những năm qua TCTK đã có nhiều cố gắng khắc phục, Tổng cục Trưởng TCTK cũng đã tuyên bố quyết tâm, và thực tế là đang tiến hành, việc đổi mới công tác thống kê để có thể đáp ứng nhu cầu về số liệu thống kê đạt tiêu chuẩn quốc tế. Vấn đề này đã được đề cập trong Lễ ký kết Dự án Hỗ trợ Giám sát Phát triển kinh tế – xã hội giữa TCTK và UNDP ngày 20/10/2005 tại Hà Nội. Với sự hỗ trợ này, TCTK sẽ là địa chỉ tin cậy cung cấp những số liệu thống kê đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Sự thiếu vắng số liệu về những vấn đề mới nổi cộm: Qua theo dõi nhu cầu và thực tế cung cấp thông tin cho quốc tế, thấy cần bổ sung chức năng nhiệm vụ cho các đơn vị ở TCTK theo dõi các chỉ tiêu thuộc những lĩnh vực mới, mà lâu nay thiếu vắng trong thống kê truyền thống, như thống kê ngoại giao, thống kê hội nhập quốc tế, ví dụ số Hiệp ước đã ký kết và số cuộc đàm phán đã thực hiện (phân theo đối tác và lĩnh vực). Dù có để Thống kê Bộ, ngành thu thập thì TCTK cũng nên có đơn vị theo dõi, thẩm định khi cần. Ví dụ thống kê ngoại giao có thể giao cho Vụ HTQT.

- **Các nguồn thông tin thống kê nước ta đáp ứng cho các đối tượng nước ngoài**

Luật Thống kê qui định TCTK chỉ thực hiện thu thập và xử lý các số liệu có tính chất tổng hợp vĩ mô và các cuộc điều tra lớn hay Tổng điều tra. Số liệu chuyên ngành hẹp đều do các Bộ ngành thu thập, xử lý và báo cáo cho TCTK theo chế độ qui định. Vì vậy nhiều thông tin do các tổ chức quốc tế yêu cầu đã không có khả năng đáp ứng được đầy đủ và kịp thời.

Qua nghiên cứu nhu cầu thông tin thống kê của tổ chức quốc tế, có thể phân các nguồn thông tin để đáp ứng như sau:

Số liệu thống kê không thuộc Hệ thống chỉ tiêu quốc gia thì phải thu thập trực tiếp từ các Bộ ngành liên quan. Các thống kê khác lấy từ TCTK. Bản thân trong TCTK cũng phân các luồng thông tin từ các Vụ nghiệp vụ:

- Những số liệu đã công bố trên ấn phẩm thì sử dụng ngay để cung cấp;
- Những số liệu phải chế biến, xử lý thêm thì phân xuống cho các Vụ nghiệp vụ chuyên ngành.

o Quan điểm về tổ chức phổ biến thống kê VN cho nước ngoài

Qua nghiên cứu, tìm hiểu, trao đổi, thấy có quan điểm tập trung; quan điểm phân cấp và quan điểm hỗn hợp trong việc cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng nước ngoài.

Quan điểm tập trung ở đây nghĩa là việc cung cấp thông tin thống kê cho tất cả các đối tượng nước ngoài được tập trung về một đầu mối, có thể là Vụ HTQT, Vụ Thống kê tổng hợp, hoặc Trung tâm tư liệu Thống kê.

Quan điểm phân cấp có nghĩa là để các đơn vị trong Tổng cục đều có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho quốc tế đối với các số liệu liên quan tới nhiệm vụ thu thập của đơn vị mình.

Quan điểm hỗn hợp có nghĩa là kết hợp giữa quan điểm tập trung và phân cấp, tức là đối với yêu cầu của các tổ chức quốc tế mà TCTK có nhiệm vụ phải cung cấp, hay những trường hợp hợp tác song phương hay đa phương liên quan tới quan hệ đối ngoại thì để Vụ HTQT thực hiện, còn đối với các đối tượng khác thì để Trung tâm tư liệu thống kê thực hiện vì còn liên quan tới việc thu một phần kinh phí, vì đơn vị này có chức năng nhiệm vụ làm dịch vụ thông tin và có Tài khoản riêng, có thẩm quyền thu chi.

Mỗi quan điểm đều có thuận lợi và khó khăn riêng. Nhưng chiếu theo chức năng nhiệm vụ đã được ban hành cho các đơn vị, thì Vụ HTQT đảm nhiệm chức năng đầu mối là hợp lý nhất, nhưng với phần việc có thu phí thì Vụ HTQT chuyển cho Trung tâm tư liệu Thống kê.

Công cụ phổ biến thông tin: Trước đây, khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin còn ở trình độ phát triển chưa cao ở đất nước ta, chủ yếu công cụ trao đổi thông tin vẫn chỉ là hình thức thông qua con đường công văn và ấn phẩm, song chậm, độ tin cậy đôi khi bị hạn chế do các công đoạn nhập tin và sao chép cơ học.

Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, các hình thức truyền tin và vật mang tin điện tử đã thông dụng và đạt nhiều thành tựu. Việc phổ biến thống kê bằng biện pháp điện tử đã trở nên thiết thực và hữu hiệu.

2. Đề xuất giải pháp xác định nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK

Qua phân tích tầm quan trọng của HTQT và thực tế nội dung và hình thức cung cấp thông tin cho các đối tượng nước ngoài, nhu cầu thống kê VN của các tổ chức quốc tế ngày càng đa dạng và phong phú. Qua tìm hiểu,

phân tích đánh giá và so sánh với một số quốc gia khu vực và lân cận, qua kinh nghiệm thu lượm được, có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả HTQT của TCTK.

◆ **Về nội dung thông tin cung cấp cho quốc tế**

- Trước hết, rà soát toàn bộ hệ thống chỉ tiêu cần cung cấp, phân biệt và định rõ những chỉ tiêu thường xuyên và không thường xuyên;
- Tiếp theo, đối chiếu với thực tế thống kê VN, phân biệt những chỉ tiêu có sẵn và chưa có sẵn phải thu thập hay tính toán mới;
- Xác định nguồn cung cấp: từ thống kê các Bộ, ngành, hay nguồn có ở TCTK, để từ đó có biện pháp thu thập kịp thời:
 - Nếu từ các Bộ, ngành thì phải thu thập, nếu không có, cần trả lời rõ cho các tổ chức quốc tế hay người dùng tin;
 - Nếu nguồn là TCTK thì xác định xem thông tin có sẵn không, nếu soạn thảo mới thì cần phối hợp với các Vụ nghiệp vụ chuyên ngành;
- Tìm những khác biệt để điều chỉnh cho phù hợp.
- Lồng ghép yêu cầu của quốc tế vào các cuộc điều tra của TCTK.
- Tăng cường tính nhất quán giữa số liệu trung ương và địa phương, TCTK và các Bộ, ngành trong mọi lĩnh vực và theo mọi khía cạnh.
- Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu theo dõi những vấn đề mới nổi lên trong xã hội, như hội nhập quốc tế chẳng hạn. Và giao nhiệm vụ này cho một đơn vị thích hợp của Tổng cục.

◆ **Hợp lý hoá cách tổ chức đáp ứng thông tin thống kê cho quốc tế**

1. Tập trung việc đáp ứng thông tin thống kê cho các tổ chức quốc tế về một đầu mối là Vụ HTQT, nếu để các đơn vị khác nhau cung cấp dễ dẫn đến tình trạng các con số sẽ khác nhau, làm giảm uy tín của ngành.
2. Đối với các đối tượng cần thu một khoản tiền để bù đắp chi phí, thì đưa về Trung tâm tư liệu Thống kê, để đảm bảo sự hợp lý của các thủ tục tài chính, và cần có sự phối hợp chặt chẽ với Vụ HTQT và các Vụ nghiệp vụ.
3. Trao đổi nhiều và rộng rãi hơn nữa các ấn phẩm thống kê của VN với quốc tế. Đây là hình thức cổ truyền nhưng quan trọng vì được nhiều quốc gia quan tâm để lưu trữ, trưng bày, phục vụ đồng đảo công chúng.
4. Cần xây dựng các cơ sở dữ liệu đơn giản (có thể chỉ dưới dạng các Bảng tính) chuyên riêng cho từng đối tượng thường xuyên, từng lĩnh vực mới xuất hiện mà các tổ chức, cơ quan quốc tế đòi hỏi nhiều (ví dụ như MDGs) và cập nhật số liệu đầy đủ.

◆ Kết luận

- HTQT là công tác có tầm quan trọng đặc biệt trong bối cảnh nước ta đang phấn đấu phát triển trên con đường hội nhập. Cung cấp thống kê cho các đối tượng nước ngoài là nhiệm vụ truyền thống được qui định trong Quyết định thành lập Vụ HTQT của Tổng cục trưởng TCTK.

- Cung cấp thống kê VN đầy đủ, chính xác, kịp thời cho các đối tượng quốc tế vừa là sự đóng góp nghĩa vụ, vừa là hình thức quảng bá hình ảnh của đất nước cho công chúng toàn cầu qua những con số.

- Đưa được nhiều thông tin thống kê VN cho nhiều đối tượng nước ngoài vừa là hình thức nâng cao uy tín và vị thế của ngành, vừa là biện pháp trực tiếp thu hút bạn bè quốc tế, góp phần phát triển đất nước.

- Ngày nay, các hình thức cung cấp số liệu truyền thống đã tiến bộ, nhanh nhạy, phong phú hơn, song trao đổi ấn phẩm vẫn không hề giảm ý nghĩa.

- Với xu thế toàn cầu hoá kinh tế, đất nước chủ động hội nhập và mở vòng tay đón các nhà đầu tư nước ngoài, nhu cầu thông tin thống kê VN của các đối tượng quốc tế ngày càng phong phú, đa dạng và chi tiết, ngày càng xuất hiện nhiều tổ chức quốc tế, các lĩnh vực mới, với yêu cầu thông tin khác nhau làm cho đáp ứng số liệu càng nhiều gánh nặng, phức tạp.

- Thực tế của việc đáp ứng số liệu thống kê VN cho các đối tượng nước ngoài những năm qua đã có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn còn những bất cập đòi hỏi phải đổi mới và cải tiến nhiều hơn nữa mà kết quả nghiên cứu đề tài này hy vọng là một phần đóng góp.

◆ Kiến nghị

- TCTK cần phải ra được một qui chế nội bộ về việc cung cấp thông tin thống kê Việt nam cho các đối tượng sử dụng nước ngoài.
- Cần thực hiện được các giải pháp được đề xuất ở phần nêu trên.
- Cần xây dựng được kênh thông tin với các cơ quan Bộ, ngành khác liên quan tới số liệu cung cấp cho nước ngoài, mà nếu chỉ trông chờ vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia thì chưa đủ.
- Phải làm nâng cao hơn nữa độ chính xác của số liệu thống kê, tính nhất quán giữa thống kê trung ương và địa phương, thống kê tập trung và các Bộ, ngành; và cần công bố nhất quán kết quả.

Danh sách những cá nhân thực hiện chính

Tài liệu tham khảo

Phụ lục danh sách một số chỉ tiêu quốc tế yêu cầu